

**BỘ GIÁO DỤC VÀ ĐÀO TẠO**  
**TRƯỜNG ĐẠI HỌC DÂN LẬP HẢI PHÒNG**

-----



ISO 9001 : 2008

**KHÓA LUẬN TỐT NGHIỆP**

**NGÀNH: KỸ THUẬT MÔI TRƯỜNG**

**Sinh viên : Nguyễn Thị Huệ**  
**Giảng viên hướng dẫn: ThS. Lê Sơn**

**HẢI PHÒNG - 2012**

**BỘ GIÁO DỤC VÀ ĐÀO TẠO  
TRƯỜNG ĐẠI HỌC DÂN LẬP HẢI PHÒNG**

-----

**MÔI TRƯỜNG NÔNG THÔN HẢI PHÒNG.  
THỰC TRẠNG VÀ GIẢI PHÁP**

**KHÓA LUẬN TỐT NGHIỆP ĐẠI HỌC HỆ CHÍNH QUY**

**NGÀNH: KỸ THUẬT MÔI TRƯỜNG**

**Sinh viên : Nguyễn Thị Huệ**

**Giảng viên hướng dẫn: ThS. Lê Sơn**

**HẢI PHÒNG - 2012**

**BỘ GIÁO DỤC VÀ ĐÀO TẠO  
TRƯỜNG ĐẠI HỌC DÂN LẬP HẢI PHÒNG**

-----

**NHIỆM VỤ ĐỀ TÀI TỐT NGHIỆP**

Sinh viên: Nguyễn Thị Huệ

Mã SV: 120203

Lớp: MT1201

Ngành: Kỹ thuật môi trường

Tên đề tài: Môi trường nông thôn Hải Phòng. Thực trạng và giải pháp.

## NHIỆM VỤ ĐỀ TÀI

1. Nội dung và các yêu cầu cần giải quyết trong nhiệm vụ đề tài tốt nghiệp (về lý luận, thực tiễn, các số liệu cần tính toán và các bản vẽ).

.....

.....

.....

.....

.....

.....

.....

.....

.....

2. Các số liệu cần thiết để thiết kế, tính toán.

.....

.....

.....

.....

.....

.....

.....

.....

.....

3. Địa điểm thực tập tốt nghiệp.

.....  
.....

**CÁN BỘ HƯỚNG DẪN ĐỀ TÀI TỐT NGHIỆP**

**Người hướng dẫn thứ nhất:**

Họ và tên:.....

Học hàm, học vị:.....

Cơ quan công tác:.....

Nội dung hướng dẫn:.....

**Người hướng dẫn thứ hai:**

Họ và tên:.....

Học hàm, học vị:.....

Cơ quan công tác:.....

Nội dung hướng dẫn:.....

Đề tài tốt nghiệp được giao ngày ....tháng ....năm 2012

Yêu cầu phải hoàn thành xong trước ngày ..... tháng .... năm 2012

Đã nhận nhiệm vụ ĐTTN

*Sinh viên*

Đã giao nhiệm vụ ĐTTN

*Người hướng dẫn*

*Hải Phòng, ngày ..... tháng.....năm 2012*

**Hiệu trưởng**

**GS.TS.NSUT Trần Hữu Nghị**

**PHÂN NHẬN XÉT CỦA CÁN BỘ HƯỚNG DẪN**

**1. Tinh thần thái độ của sinh viên trong quá trình làm đề tài tốt nghiệp:**

.....  
.....  
.....  
.....  
.....  
.....  
.....

**2. Đánh giá chất lượng của khóa luận (so với nội dung yêu cầu đã đề ra trong nhiệm vụ Đ.T. T.N trên các mặt lý luận, thực tiễn, tính toán số liệu...):**

.....  
.....  
.....  
.....  
.....

**3. Cho điểm của cán bộ hướng dẫn (ghi bằng cả số và chữ):**

.....  
.....  
.....

*Hải Phòng, ngày tháng năm 2012*

**Cán bộ hướng dẫn**

*(Ký và ghi rõ họ tên)*

## LỜI CẢM ƠN

Với lòng biết ơn sâu sắc em xin chân thành cảm ơn Thạc sĩ Lê Sơn – Phó chi cục trưởng chi cục môi trường Hải Phòng đã định hướng, tận tình hướng dẫn và tạo điều kiện giúp đỡ em trong suốt quá trình thực hiện và hoàn thành khóa luận tốt nghiệp này.

Qua đây, em xin gửi lời cảm ơn đến tất cả các thầy cô trong Khoa Môi trường và toàn thể các thầy cô đã dạy em trong suốt khóa học tại trường ĐHDL Hải Phòng.

Em cũng xin gửi lời cảm ơn đến gia đình, bạn bè và người thân đã động viên và tạo điều kiện giúp đỡ em trong suốt quá trình học và làm khóa luận.

Việc thực hiện khóa luận là bước đầu làm quen với nghiên cứu khoa học, do thời gian và trình độ có hạn nên bài khóa luận của em không tránh khỏi những thiếu sót, rất mong được các thầy cô giáo và các bạn góp ý để bài khóa luận của em được hoàn thiện hơn.

Em xin chân thành cảm ơn !

*Hải Phòng, tháng 12 năm 2012*

*Sinh viên*

***Nguyễn Thị Huệ***



---

**DANH MỤC CHỮ VIẾT TẮT**

QLMT : Quản lý môi trường

QCVN: Quy chuẩn Việt Nam

BTNMT: Bộ tài nguyên môi trường

TN&MT : Tài nguyên và môi trường

KHTN: Khoa học tài nguyên

BVMT: Bảo vệ môi trường

TCMT : Tiêu chuẩn môi trường

UBND : Ủy ban nhân dân

BVTV: Bảo vệ thực vật

# QUY ĐỊNH CÁCH TRÌNH BÀY

- Khoá luận được in trên khổ giấy A4 (không dùng khổ letter) - một mặt.
- Kiểu chữ Times New Roman 14 pt (*không được dùng font khác*).
- Tờ 1: là bìa cứng màu xanh, mạ chữ màu vàng: có mẫu sẵn ở phòng photo của trường (có mẫu - bìa 1)
- Tờ 2: Tên đề tài khoá luận (có mẫu)
- Tờ 3, 4: Nhiệm vụ đề tài (có mẫu)
- Tờ 5: Cán bộ hướng dẫn đề tài tốt nghiệp (có mẫu)
- Tờ 6: Phần nhận xét của cán bộ hướng dẫn (có mẫu)
- Tờ 7: Phiếu nhận xét thực tập ( có dấu đỏ- biểu HD02-B09)
- Tờ 8 : Mục lục
- Tờ 9 : Cảm ơn (nếu có)
- Tiếp theo là nội dung của khoá luận

Tờ số 1, 2, 3, 4, 5, 6, 8, 9 **không có header, footer**

**Tờ số 7 : footer(HD02-B09)**

- Trình bày : Cách dòng: 1,3 đến 1,5 line.

Lề : Trên 2 cm

dưới : 2 cm

trái : 3 cm

phải : 1,5 - 2 cm

**Sinh viên phải đóng 03 quyển bìa cứng, trong đó :**

**- Nộp về khoa 02 quyển :**

+ 01 quyển gốc (có phiếu nhận xét của cơ sở thực tập- dấu đỏ và nhận xét của GV hướng dẫn khóa luận – chữ ký sống để lưu)

+ 01 quyển gửi thầy cô chấm phản biện

- Sinh viên trực tiếp gửi cho các thầy cô hướng dẫn 01 quyển

**Lưu ý :**

- **Đối với sinh viên khóa 12 hệ đại học các ngành:** mỗi sinh viên ghi bài vào 02 đĩa CD nộp về khoa cùng với khóa luận tốt nghiệp (ghi từ trang bìa đầu tiên đến trang cuối cùng), trên mặt đĩa các em ghi rõ họ tên, mã sinh viên, lớp bằng bút dạ dầu.
- **Đối với hệ Liên thông khóa 4:** mỗi lớp ghi bài vào một đĩa CD, một sinh viên lưu vào 01 file riêng (ghi từ trang bìa đầu tiên đến trang cuối cùng), ghi rõ họ tên, mã SV. Lớp trưởng sao thành 02 đĩa, ghi rõ tên lớp, sĩ số lớp và nộp về khoa cùng khóa luận tốt nghiệp

## MỤC LỤC

<b>MỞ ĐẦU</b> .....	1
<b>CHƯƠNG 1: NHỮNG KHÁI NIỆM VỀ CƠ BẢN VỀ MÔI TRƯỜNG</b> .....	3
1.1. Môi trường là gì ?.....	3
1.2. Suy thoái môi trường.....	4
1.3. Quản lý môi trường .....	4
1.4. Các công cụ QLMT.....	7
1.4.1. Công cụ pháp lý.....	7
1.4.2. Công cụ kinh tế.....	8
1.4.3. Công cụ kỹ thuật .....	10
1.4.5. Công cụ hỗn hợp .....	10
1.5. Tiêu chuẩn môi trường.....	10
1.6. Phát triển bền vững .....	15
<b>CHƯƠNG 2: HIỆN TRẠNG CHUNG VỀ MÔI TRƯỜNG NÔNG THÔN</b>	
<b>HẢI PHÒNG</b> .....	19
2.1. Nước sinh hoạt nông thôn .....	20
2.2. Thoát nước nông thôn .....	21
2.3. Rác thải nông thôn và vệ sinh môi trường nông thôn .....	22
2.4. Môi trường tại các huyện đảo .....	23
2.4.1. Đảo Cát Bà.....	23
2.4.2. Đảo Cát Hải: .....	24
2.4.3. Đảo Bạch Long Vĩ.....	24
2.4.4. Hiện trạng môi trường ở sông Đa Độ.....	25
2.5. Những thách thức đối với Hải Phòng trong những năm tới.....	27
2.5.1. Những vấn đề môi trường bức xúc chưa được giải quyết trong khi đó dự báo mức độ ô nhiễm tiếp tục tăng. ....	28
2.5.2. Thách thức trong việc lựa chọn lợi ích trước mắt về kinh tế và lâu dài về môi trường và phát triển bền vững.....	29
2.5.3. Kết cấu hạ tầng kỹ thuật bảo vệ môi trường lạc hậu, nguồn lực bảo vệ môi trường của nhà nước và doanh nghiệp hạn chế: .....	29
2.5.4. Gia tăng dân số, di dân tự do và nghèo. ....	30
2.5.5. Ý thức bảo vệ môi trường trong xã hội còn thấp: .....	30
2.5.6. Tổ chức và năng lực quản lý về môi trường còn hạn chế:.....	31

2.5.7. Hội nhập quốc tế ngày càng cao về môi trường: .....	31
2.5.8. Cuộc tranh sản xuất gay gắt .....	32
2.5.9. Tài nguyên thiên nhiên .....	32
2.5.10. Trình độ khoa học, công nghệ.....	33
2.5.11. Sức ép dân số.....	33
2.5.12. Những vấn đề môi trường toàn cầu. ....	34
2.6. Một số hoạt động quản lý môi trường nông thôn của thành phố Hải Phòng. .....	34
<b>CHƯƠNG 3: CÁC NGUỒN GÂY Ô NHIỄM CHÍNH ĐỐI VỚI MÔI TRƯỜNG NÔNG THÔN HẢI PHÒNG.....</b>	<b>37</b>
3.1. Ô nhiễm môi trường do hoạt động sản xuất nông nghiệp.....	37
3.1.1. Thực trạng .....	37
3.1.2. Nguyên nhân.....	42
3.2. Ô nhiễm môi trường nông thôn do hoạt động sinh hoạt của con người .....	44
3.2.1. Thực trạng .....	44
3.2.2. Nguyên nhân.....	47
3.3. Ô nhiễm do làng nghề .....	48
3.3.1. Hiện trạng .....	48
3.3.1.1 Khu vực làng nghề Mỹ Đồng .....	49
3.3.1.2. Khu vực làng nghề tái chế phế liệu Tràng Minh .....	49
3.3.1.3. Khu vực khai thác đá vôi An Sơn- Lại Xuân.....	51
3.3.2. Nguyên nhân.....	52
3.4. Ô nhiễm do hoạt động các khu công nghiệp.....	53
<b>CHƯƠNG 4: ĐỀ XUẤT GIẢI PHÁP CẢI THIỆN TÌNH TRẠNG Ô NHIỄM MÔI TRƯỜNG.....</b>	<b>55</b>
4.1. Giải pháp về chính sách quản lý .....	55
4.2. Giải pháp về quy hoạch.....	56
4.3. Giải pháp về kỹ thuật .....	57
4.4. Giải pháp tuyên truyền giáo dục .....	59
<b>KẾT LUẬN .....</b>	<b>60</b>
<b>TÀI LIỆU THAM KHẢO .....</b>	<b>63</b>

## DANG MỤC BẢNG

Bảng 1: Chất lượng nước – nước thải .....	10
Bảng 2: Chất lượng không khí – khí thải – tiếng ồn.....	11
Bảng 3: Hàm lượng ô nhiễm giới hạn trong đất .....	12
Bảng 4 : Chất thải nguy hại.....	13
Bảng 5: Văn bản pháp luật môi trường .....	13

## MỞ ĐẦU

Nông thôn, nơi sống thân thiết của mỗi chúng ta, trải rộng mênh mông dọc theo chiều dài đất nước. Lịch sử đất nước thăng trầm đều có nguồn gốc sâu xa từ nông thôn, các cuộc cách mạng xưa nay đều dấy lên từ nông thôn. Nông thôn là nơi diễn ra cuộc đấu tranh gay gắt giữa cái cũ và cái mới, giữa đúng và sai, giữa ngay trái và chân lý với nhiều vấn đề thiết cốt của đời sống chúng ta hôm nay. Ngược lại, nông thôn Việt Nam cũng chịu tác động sâu sắc của quá trình phát triển hướng tới một xã hội công nghiệp đang diễn ra ở nước ta. Nhiều tác động đang diễn ra hằng ngày, hàng giờ làm thay đổi tận gốc nếp ăn, nếp sống, nếp nghĩ của con người, cũng như môi trường sống của họ theo cả chiều xấu và chiều tốt.

Vấn đề ô nhiễm môi trường đang là mối quan tâm của toàn xã hội, đặc biệt là tình trạng ô nhiễm môi trường ở nông thôn do chất thải của các nhà máy, rác thải từ sinh hoạt, chăn nuôi, sự lạm dụng thuốc bảo vệ thực vật trong sản xuất nông nghiệp... Đã đến lúc chúng ta phải đề cao việc bảo vệ để cứu lấy môi trường nông thôn.

Bảo vệ môi trường đã đang và sẽ còn là vấn đề cấp bách của thời đại, là thách thức gay gắt đối với tương lai phát triển của tất cả các quốc gia trên thế giới và Việt Nam cũng không ngoại trừ. Đây là một vấn đề vô cùng rộng rãi và phức tạp đòi hỏi phải giải quyết, nhanh chóng với sự phối hợp chặt chẽ, đồng bộ và thường xuyên của mọi cá nhân, mọi cộng đồng, mọi quốc gia và toàn thể nhân loại trong tất cả các hoạt động và lĩnh vực của đời sống con người.

Chúng ta đang phải chứng kiến sức tàn phá ghê gớm của ô nhiễm môi trường tới không chỉ cảnh quan nông thôn mà còn đối với sức khỏe của chính những người dân. Hãy nhìn những làng quê đang bóc đi cái vẻ hồn hậu, chất phác vốn có để khoác lên mình tấm áo kệt cớm của một tên trọc phú. Hậu quả của nó: Ô nhiễm đổ lên những cánh đồng, những dòng sông quê còn bệnh tật đang đổ lên đầu những người dân nông thôn. Còn họ, những người nông dân thì chỉ biết đứng nhìn.

Tài nguyên đất ở các vùng nông thôn vẫn đang tiếp tục bị suy thoái trầm trọng, làm biến đổi các tính chất đất và không còn tính năng sản xuất. Các loại hình thoái hoá đất chủ đạo ở nước ta là: Xói mòn, rửa trôi, sạt và trượt lở đất; suy thoái vật lý (mất cấu trúc, đất bị chặt, bí, thấm nước kém); suy thoái hoá học

(mặn hoá, chua hoá, phèn hoá); mất chất dinh dưỡng khoáng và chất hữu cơ; đất bị chua; xuất hiện nhiều độc tố hại cây trồng như  $Fe^{3+}$ ,  $Al^{3+}$  và  $Mn^{2+}$ ; hoang mạc hoá; ô nhiễm đất cục bộ do chất độc hóa học, khu công nghiệp và làng nghề; suy thoái và ô nhiễm đất ở khu khai thác mỏ.

Nguồn tài nguyên nước đang bị ô nhiễm nghiêm trọng. Hàng loạt những dòng sông quê kêu cứu vì mức độ ô nhiễm đã gấp nhiều lần so với tiêu chuẩn cho phép. Những nguồn nước ngầm cung cấp cho người dân nhiễm sắt, nhiễm chì, nhiễm phèn, nhiễm thuốc bảo vệ thực vật và vô vàn loại chất độc hóa học do các khu công nghiệp, các làng nghề thải ra vào lòng đất.

Trên khắp các vùng nông thôn mọc lên những làng ung thư, làng bệnh tật. Những thứ bệnh “nan y” vốn dĩ chỉ có những người lười vận động, phải chịu nhiều chất độc hại mà thường chỉ ở các thành phố mới mắc phải thì nay trút xuống vai những người nông dân nhọc nhằn, nghèo khó. Không hiếm những người nông dân phải bán cả gia sản để về thành phố chữa chạy và cũng không ít những người khác phải ngậm ngùi chờ chết vì không có tiền để chống lại những căn bệnh tử thần.

Xuất phát từ thực tế trên bài khóa luận của em đi sâu nghiên cứu vấn đề : **Môi trường nông thôn Hải Phòng, thực trạng và giải pháp.** Từ đó có thể thấy rõ về hiện trạng ô nhiễm tại nông thôn hiện nay, và đề ra một số giải pháp nhằm hạn chế tình trạng đó giúp cải thiện môi trường sinh thái tạo ra những điều kiện sống tốt hơn cho người dân.



## CHƯƠNG 1: NHỮNG KHÁI NIỆM VỀ CƠ BẢN VỀ MÔI TRƯỜNG

### 1.1. Môi trường là gì ?

Môi trường bao gồm các yếu tố tự nhiên và yếu tố vật chất nhân tạo quan hệ mật thiết với nhau, bao quanh con người, có ảnh hưởng tới đời sống, sản xuất, sự tồn tại, phát triển của con người và thiên nhiên .

*\*Phân loại môi trường :*

- Theo mục đích nghiên cứu:

+ ) Môi trường tự nhiên: bao gồm các yếu tố thiên nhiên: vật lý, hóa học, sinh học tồn tại khách quan ngoài ý muốn của con người hoặc ít sự chi phối của con người.

+ ) Môi trường xã hội: là các mối quan hệ giữa người với người, tạo nên sự thuận lợi hoặc trở ngại cho sự tồn tại và phát triển của cá nhân và cộng đồng con người.

+ ) Môi trường nhân tạo: bao gồm tất cả những yếu tố vật lý, sinh học, xã hội do con người tạo nên và chịu sự chi phối của con người.

- Theo vùng địa lý: dựa vào những vùng địa lý có cùng một điều kiện môi trường như nhau, chẳng hạn:

+ ) Môi trường miền núi.

+ ) Môi trường trung du.

+ ) Môi trường đồng bằng.

+ ) Môi trường ven biển...

- Theo thành phần môi trường: theo luật bảo vệ môi trường Việt Nam chia thành:

+ ) Môi trường không khí

+ ) Môi trường nước và nguồn nước

+ ) Môi trường đất bề mặt

+ ) Môi trường trong lòng đất

+ ) Môi trường rừng

+ ) Môi trường biển...

*\*Chức năng của môi trường :*

- Môi trường là không gian sống của con người và các loài sinh vật.
- Môi trường là nơi cung cấp nguồn tài nguyên cần thiết cho đời sống và sản xuất của con người.
- Môi trường là nơi chứa đựng phế thải do con người tạo ra trong hoạt động sống và hoạt động sản xuất.
- Chức năng giảm nhẹ các tác động có hại của thiên nhiên tới con người và sinh vật trên Trái Đất.
- Chức năng lưu trữ và cung cấp thông tin cho con người.

### **1.2. Suy thoái môi trường**

Suy thoái môi trường là sự suy giảm về số lượng và chất lượng của thành phần môi trường, gây ảnh hưởng xấu tới con người và sinh vật.

Ô nhiễm môi trường là tình trạng môi trường bị ô nhiễm bởi các chất hóa học, sinh học... gây ảnh hưởng đến sức khỏe con người, các cơ thể sống khác.

Ô nhiễm môi trường đất là hậu quả các hoạt động của con người làm thay đổi các nhân tố sinh thái vượt qua những giới hạn sinh thái của các quần xã sống trong đất.

Ô nhiễm nước là sự thay đổi theo chiều xấu đi các tính chất vật lý, hoá học, sinh học của nước, với sự xuất hiện các chất lạ ở thể lỏng, rắn làm cho nguồn nước trở nên độc hại với con người và sinh vật. Làm giảm độ đa dạng sinh vật trong nước. Xét về tốc độ lan truyền và quy mô ảnh hưởng thì ô nhiễm nước là vấn đề đáng lo ngại hơn ô nhiễm đất.

Ô nhiễm môi trường không khí là sự có mặt một chất lạ hoặc một sự biến đổi quan trọng trong thành phần không khí, làm cho không khí không sạch hoặc gây ra sự tỏa mùi, có mùi khó chịu, giảm tầm nhìn xa do bụi.

### **1.3. Quản lý môi trường**

Cùng với sự phát triển vấn đề môi trường đang là một thách thức lớn. Con người ngày càng gây ra những tác động sâu sắc hơn đến môi trường nhằm thỏa mãn các nhu cầu đang gia tăng. Và chính con người đã phải trả giá cho những gì mình đã gây ra. Hàng loạt vấn đề môi trường xảy ra do chất lượng môi trường bị giảm sút như dân số toàn cầu tăng nhanh, sự nghèo đói, sự khai thác quá mức các nguồn tài nguyên thiên nhiên, sự phát thải quá mức “khí nhà kính”. Mặc dù

đã có rất nhiều nỗ lực nhằm cải thiện chất lượng môi trường, hướng tới sự phát triển bền vững, tuy nhiên hiện trạng môi trường vẫn chưa được cải thiện đáng kể. Thực trạng trên đòi hỏi các quốc gia phải nỗ lực hơn nữa, và QLMT là yêu cầu mang tính tất yếu.

QLMT là sự tác động liên tục, có tổ chức, và hướng đích của chủ thể QLMT lên cá nhân hoặc cộng đồng người tiến hành các hoạt động phát triển trong hệ thống môi trường và khách thể QLMT, sử dụng một cách tốt nhất mọi tiềm năng và cơ hội nhằm đạt được mục tiêu QLMT đã đề ra, phù hợp với luật pháp và thông lệ hiện hành.

Sự tác động liên tục, có tổ chức và hướng đích của chủ thể QLMT chính là việc tổ chức thực hiện các chức năng của QLMT nhằm phối hợp mục tiêu và các động lực hoạt động của mọi người nằm trong hệ thống môi trường để đạt tới mục tiêu chung của hệ thống môi trường.

Việc sử dụng tốt nhất các tiềm năng, các cơ hội của hệ thống là việc sử dụng có hiệu quả nhất các yếu tố bên trong và bên ngoài của hệ thống môi trường trong điều kiện tương tác với các hệ thống khác, chấp nhận các rủi ro có thể xảy ra cho hệ thống.

Việc tuân thủ luật pháp và các thông lệ (công ước quốc tế) hiện hành là việc tiến hành các hoạt động phát triển theo đúng những điều mà luật pháp trong nước và quốc tế không cấm, những công ước mà thế giới đã thỏa thuận.

Thực chất của QLMT là quản lý con người trong các hoạt động phát triển và thông qua đó sử dụng có hiệu quả nhất mọi tiềm năng và cơ hội của hệ thống môi trường.

Có nhiều chủ thể cùng tham gia hoạt động QLMT : Các chủ thể có thể bao gồm Nhà Nước, doanh nghiệp, người dân, các tổ chức phi Chính phủ (NGO)...

*\*Đối tượng của QLMT bao gồm:*

- Các loại chất gây ô nhiễm: Có thể phân ra thành các loại chất gây ô nhiễm nước, chất gây ô nhiễm không khí và chất gây ô nhiễm đất. Tuy nhiên, để nhận dạng và phát hiện chúng nhằm đưa vào quản lý không phải là điều dễ dàng. Điều này liên quan đến kỹ thuật, trình độ quản lý và cả chính sách.

- Các nguồn gây ô nhiễm: Các nhà hoạch định phải xác định nguồn gây ô nhiễm từ đâu. Nguồn gây ô nhiễm thường được chia thành hai nhóm:

+) Ô nhiễm do con người gây ra từ hoạt động sản xuất và từ sinh hoạt, tiêu dùng.

+) Ô nhiễm do thiên nhiên.

Xác định được nguồn gốc gây ô nhiễm giúp các nhà quản lý có phương án quản lý phù hợp hơn. Nếu do con người phải điều chỉnh hành vi con người, nếu do thiên nhiên phải chấp nhận khách quan để có biện pháp phù hợp.

Xác định phạm vi không gian thiệt hại môi trường: Xem xét về không gian địa lý có thể là xem xét về phạm vi địa phương, vùng, quốc gia, khu vực, toàn cầu. Việc xác định phạm vi nhằm xác định ranh giới quản lý.

- Đối tượng các thành phần môi trường: Bao gồm đất, nước, không khí. Mỗi thành phần có một đặc thù riêng do tính chất của mỗi thành phần và phương thức quản lý của các thành phần đó không giống nhau. Vì vậy, các nhà QLMT trước khi tiến hành quản lý sẽ chỉ rõ là quản lý thành phần nào.

Tóm lại, QLMT là một hoạt động quản lý xã hội nhằm bảo vệ môi trường và các thành phần môi trường, phục vụ cho sự nghiệp phát triển bền vững và sử dụng hợp lý tài nguyên thiên nhiên và xã hội .

*\*Mục tiêu của quản lý môi trường:*

- Khắc phục và phòng chống suy thoái, ô nhiễm môi trường do các hoạt động sống của con người.

- Hoàn chỉnh hệ thống văn bản luật pháp bảo vệ môi trường, ban hành các chính sách về phát triển kinh tế xã hội gắn liền với bảo vệ môi trường, nghiêm chỉnh thi hành luật bảo vệ môi trường.

-Phát triển đất nước theo nguyên tắc phát triển bền vững.

-Xây dựng các công cụ hữu hiệu về quản lý môi trường quốc gia, các vùng riêng biệt.

*\* Các nguyên tắc chung của quản lý môi trường:*

- Hướng tới sự phát triển bền vững.

- Kết hợp các mục tiêu quốc tế - quốc gia - vùng lãnh thổ và cộng đồng dân cư trong việc quản lý môi trường.

- Quản lý môi trường xuất phát từ quan điểm tiếp cận hệ thống và cần được thực hiện bằng nhiều biện pháp và công cụ tổng hợp đa dạng và thích hợp.

- Phòng ngừa suy thoái tai biến môi trường cần được ưu tiên hơn việc phải xử lý phục hồi môi trường nếu xảy ra ô nhiễm.

- Người gây ô nhiễm phải trả tiền.

## 1.4. Các công cụ QLMT

Công cụ quản lý môi trường là các biện pháp, các phương tiện, các phương thức sử dụng nhằm giúp cho việc thực hiện những nội dung của QLMT môi trường tốt hơn.

Công cụ quản lý môi trường có thể phân loại theo chức năng gồm: Công cụ điều chỉnh vĩ mô, công cụ hành động và công cụ hỗ trợ.

- Công cụ điều chỉnh vĩ mô là luật pháp và chính sách.

- Công cụ hành động là các công cụ có tác động trực tiếp tới hoạt động kinh tế - xã hội, như các quy định hành chính, quy định xử phạt v.v... và công cụ kinh tế. Công cụ hành động là vũ khí quan trọng nhất của các tổ chức môi trường trong công tác bảo vệ môi trường.

- Công cụ hỗ trợ gồm có các công cụ kỹ thuật như GIS, mô hình hoá, đánh giá môi trường, kiểm toán môi trường, quan trắc môi trường.

### 1.4.1. Công cụ pháp lý

Công cụ pháp lý là các quy định, quy chế, nghị định, luật pháp được ban hành của nhà nước để điều khiển các hành vi và giám sát đối với những đối tượng gây ra những ảnh hưởng đến môi trường và buộc họ phải tuân thủ theo quy định của luật pháp. Giám sát và cưỡng chế là hai yếu tố quan trọng của công cụ này.

+) Có thể thấy những ưu điểm nổi bật của loại công cụ này:

Thứ nhất: Công cụ này được coi là bình đẳng đối với mọi người gây ô nhiễm và sử dụng tài nguyên môi trường vì tất cả mọi người đều phải tuân thủ những quy định chung

Thứ hai: công cụ này có khả năng quản lý chặt chẽ các loại chất thải độc hại và các tài nguyên quý hiếm thông qua các quy định mang tính cưỡng chế cao trong thực hiện.

+) Bên cạnh đó, công cụ này cũng còn tồn tại một số hạn chế:

Thứ nhất: Thiếu tính mềm dẻo, chưa kích thích được tính chủ động, sáng tạo của các cơ sở sản xuất trong phương án giải quyết môi trường, thiếu khuyến khích đổi mới công nghệ một khi cơ sở sản xuất đã đạt được tiêu chuẩn môi trường.

Thứ hai: Đòi hỏi nguồn nhân lực và tài chính lớn để có thể giám sát được mọi khu vực, mọi hoạt động nhằm xác định khu vực bị ô nhiễm và các đối tượng gây ô nhiễm.

Thứ ba: Đồng thời để bảo đảm hiệu quả quản lý, hệ thống pháp luật về môi trường đòi hỏi phải đầy đủ và có hiệu lực thực tế.

#### **1.4.2. Công cụ kinh tế**

Các công cụ kinh tế được sử dụng nhằm tác động tới chi phí và lợi ích trong hoạt động của tổ chức kinh tế để tạo ra các tác động tới hành vi ứng xử của nhà sản xuất có lợi cho môi trường.

- Công cụ kinh tế có hai đặc điểm cơ bản sau:

+) Công cụ kinh tế hoạt động thông qua giá cả, chúng nâng giá của các hành động làm tổn hại đến môi trường lên hoặc hạ giá cả của các hành động bảo vệ môi trường xuống.

+) Công cụ kinh tế dành khả năng lựa chọn cho các công ty và cá nhân hành động sao cho phù hợp với điều kiện của họ.

- Công cụ kinh tế trong bảo vệ môi trường được áp dụng trên các nguyên tắc cơ bản đã được quốc tế thừa nhận là “Người gây ô nhiễm phải trả tiền” (PPP) và nguyên tắc “Người được hưởng thụ phải trả tiền” (BPP).

- Nguyên tắc “Người gây ô nhiễm phải trả tiền” (PPP) đề ra 1972 cho rằng: Những tác nhân gây ô nhiễm phải trả mọi chi phí cho hoạt động kiểm soát và phòng chống ô nhiễm. Đồng thời nguyên tắc PPP “mở rộng” 1974 chủ trương rằng, các tác nhân ngoài việc tuân thủ các chi phí tiêu chuẩn đối với việc gây ô nhiễm còn phải bồi thường cho những người bị thiệt hại do ô nhiễm gây ra.

- Nguyên tắc “Người được hưởng thụ phải trả tiền” (BPP) cho rằng những người được hưởng lợi từ việc chất lượng môi trường được cải thiện cũng phải trả một khoản tiền.

\* *Các công cụ kinh tế :*

- Thuế và phí môi trường: Là công cụ kinh tế nhằm đưa chi phí môi trường vào giá cả sản phẩm theo nguyên tắc PPP. Thuế và phí môi trường được sử dụng với hai mục đích: Khuyến khích người gây ô nhiễm giảm lượng chất ô nhiễm thải ra môi trường và tăng nguồn thu cho ngân sách Nhà Nước.

- Giấy phép chất thải có thể mua bán được hay "quota ô nhiễm".

“Quata gây ô nhiễm là một loại giấy phép xả thải chất thải có thể chuyển nhượng mà thông qua đó, nhà nước công nhận quyền các nhà máy, xí nghiệp, v.v... được phép thải các chất gây ô nhiễm vào môi trường”. Công cụ này thường được áp dụng cho các tài nguyên môi trường khó có thể quy định quyền sở hữu như không khí, đại dương. Công cụ giấy phép thích hợp cho việc áp dụng trong một số điều kiện nhất định như số lượng doanh nghiệp tham gia vào thị trường với tư cách là người mua và người bán giấy phép phải tương đối lớn để tạo được một thị trường mang tính cạnh tranh và năng động, chất ô nhiễm cần kiểm soát thải ra từ nhiều nguồn nhưng gây tác động môi trường tương tự nhau, có sự chênh lệch lớn trong chi phí giảm thải của các doanh nghiệp.

- Ký quỹ môi trường.

Ký quỹ môi trường là công cụ kinh tế áp dụng cho các ngành kinh tế dễ gây ra ô nhiễm môi trường. Nội dung chính của ký quỹ môi trường là yêu cầu các doanh nghiệp trước khi đầu tư phải đặt cọc tại ngân hàng một khoản tiền nào đó đủ lớn để đảm bảo cho việc thực hiện đầy đủ các nghĩa vụ và công tác bảo vệ môi trường. Số tiền ký quỹ phải lớn hơn hoặc xấp xỉ với kinh phí cần để khắc phục môi trường nếu doanh nghiệp gây ra ô nhiễm hoặc suy thoái môi trường. Ký quỹ môi trường thường được sử dụng đối với các hoạt động khai thác tài nguyên như khai thác than, dầu khí...

- Trợ cấp môi trường:

Chức năng chính của trợ cấp môi trường là giúp đỡ các ngành công- nông nghiệp và các ngành khác khắc phục ô nhiễm môi trường trong điều kiện khi tình trạng ô nhiễm môi trường quá nặng nề hoặc khả năng tài chính của doanh nghiệp không chịu đựng được đối với việc xử lý ô nhiễm. Trợ cấp cũng khuyến khích việc triển khai các công nghệ sản xuất có lợi cho môi trường. Tuy nhiên, trợ cấp môi trường chỉ là biện pháp tạm thời vì nó gây ra sự không hiệu quả vì nó đi ngược với nguyên tắc PPP. Vì vậy, công cụ này chỉ có thể thực hiện trong một thời gian cố định với một chương trình có hoạch định và kiểm soát rõ ràng thường xuyên.

- Nhãn sinh thái:

Nhãn sinh thái là một danh hiệu của nhà nước cấp cho các sản phẩm không gây ra ô nhiễm môi trường trong quá trình sản xuất ra sản phẩm hoặc quá trình sử dụng các sản phẩm đó. Công cụ này tác động vào nhà sản xuất thông qua phản ứng và tâm lý của khách hàng.

### 1.4.3. Công cụ kỹ thuật

Các công cụ kỹ thuật quản lý thực hiện vai trò kiểm soát và giám sát nhà nước về chất lượng và thành phần môi trường, về sự hình thành và phân bố chất ô nhiễm trong môi trường. Các công cụ kỹ thuật quản lý có thể gồm các đánh giá môi trường, monitoring môi trường, xử lý chất thải, tái chế và tái sử dụng chất thải. Các công cụ kỹ thuật quản lý có thể được thực hiện thành công trong bất kỳ nền kinh tế phát triển như thế nào. Công cụ kỹ thuật hỗ trợ cho việc thực hiện các công cụ pháp lý và công cụ kinh tế và đây là công cụ không thể thiếu trong QLMT.

Tuy nhiên việc áp dụng công cụ kỹ thuật thường gặp phải trở ngại do chi phí đầu tư tốn kém và đòi hỏi nguồn nhân lực có trình độ cao.

### 1.4.5. Công cụ hỗn hợp

Trong thực tế, rất hiếm khi chỉ sử dụng riêng lẻ các công cụ để thực hiện QLMT. Các công cụ thường bổ sung hỗ trợ cho nhau.

Công cụ hỗn hợp là sự kết hợp nhiều công cụ trong cùng nội dung quản lý. Điều này mang lại sự chính xác và hiệu quả cao hơn.

## 1.5. Tiêu chuẩn môi trường

Tiêu chuẩn môi trường là giới hạn cho phép của các thông số về chất lượng môi trường xung quanh, về hàm lượng của chất gây ô nhiễm có trong chất thải được cơ quan nhà nước có thẩm quyền quy định làm căn cứ để quản lý và bảo vệ môi trường.

*\*Danh mục các văn bản pháp luật về bảo vệ môi trường*

**Bảng 1: Chất lượng nước – nước thải**

STT	QCVN
1	Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về nước thải công nghiệp chế biến cao su <u>QCVN 01:2008/BTNMT</u>
2	Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về chất lượng nước mặt <u>QCVN 08:2008/BTNMT</u>
3	Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về chất lượng nước ngầm <u>QCVN 09:2008/BTNMT</u>



STT	QCVN
4	Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về chất lượng nước biển ven bờ <u>QCVN 10:2008/BTNMT</u>
5	Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về nước thải công nghiệp giấy và bột giấy <u>QCVN 12:2008/BTNMT</u>
6	Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về nước thải công nghiệp dệt may <u>QCVN 13:2008/BTNMT</u>
7	Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về nước thải sinh hoạt <u>QCVN 14:2008/BTNMT</u>
8	Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về nước thải công nghiệp <u>QCVN 24:2009/BTNMT</u>
9	Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về nước thải của bãi chôn lấp chất thải rắn <u>QCVN 25:2009/BTNMT</u>
10	Tiêu chuẩn Việt Nam 7222:2002_Về yêu cầu chung về môi trường đối với các trạm xử lý nước thải sinh hoạt tập trung

**Bảng 2: Chất lượng không khí – khí thải – tiếng ồn**

STT	QCVN
1	Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về khí thải lò đốt chất thải rắn y tế <u>QCVN 02:2008/BTNMT</u>
2	Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về chất lượng không khí xung quanh <u>QCVN 05:2009/BTNMT</u>
3	Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về một số chất độc hại trong không khí xung quanh <u>QCVN 06:2009/BTNMT</u>

STT	QCVN
4	Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về khí thải công nghiệp đối với bụi và các chất vô cơ <u>QCVN 19:2009/BTNMT</u> .
5	Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về khí thải công nghiệp đối với một số chất hữu cơ <u>QCVN 20:2009/BTNMT</u>
6	Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về khí thải công nghiệp sản xuất phân bón hoá học <u>QCVN 21:2009/BTNMT</u>
7	Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về khí thải công nghiệp nhiệt điện <u>QCVN 22:2009/BTNMT</u>
8	Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về khí thải công nghiệp sản xuất xi măng <u>QCVN 23:2009/BTNMT</u>
9	Tiêu chuẩn Việt Nam về âm học – tiếng ồn khu vực công cộng và dân cư - mức ồn tối đa cho phép <u>TCVN 5949:1998</u>
10	<u>Quyết định số 3733/2002/QĐ-BYT</u> ngày 10 tháng 10 năm 2002 của Bộ Trưởng Bộ Y tế V/v Ban hành 21 Tiêu chuẩn vệ sinh lao động, 05 nguyên tắc và 07 thông số vệ sinh lao động.

**Bảng 3: Hàm lượng ô nhiễm giới hạn trong đất**

STT	QCVN
1	Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về giới hạn cho phép của kim loại nặng trong đất <u>QCVN 03:2008/BTNMT</u>
2	Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về dư lượng hoá chất bảo vệ thực vật trong đất <u>QCVN 15:2008/BTNMT</u>

**Bảng 4 : Chất thải nguy hại**

<b>STT</b>	<b>QCVN</b>
<b>1</b>	Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về ngưỡng chất thải nguy hại QCVN 07:2009/BTNMT
<b>2</b>	Quyết định số 23/2006/QĐ-BTNMT ngày 26/12/2006 của Bộ Tài nguyên và Môi trường V/v Ban hành Danh mục chất thải nguy hại.
<b>3</b>	Thông tư số 12/2006/TT-BTNMT ngày 26/12/2006 của Bộ Tài nguyên và Môi trường V/v hướng dẫn điều kiện hành nghề và thủ tục lập hồ sơ đăng ký, cấp phép hành nghề, mã số quản lý chất thải nguy hại.

**Bảng 5: Văn bản pháp luật môi trường**

<b>STT</b>	<b>Văn bản pháp luật</b>
<b>1</b>	Luật bảo vệ môi trường ngày 29 tháng 11 năm 2005.
<b>2</b>	Thông tư 05/2008/TT-BTNMT ngày 08 tháng 12 năm 2008 của Bộ Tài nguyên và Môi trường V/v hướng dẫn về đánh giá môi trường chiến lược, đánh giá tác động môi trường và cam kết bảo vệ môi trường.
<b>3</b>	Quyết định số 22/2006/QĐ-BTNMT ngày 18 tháng 12 năm 2006 của Bộ Tài nguyên và Môi trường V/v bắt buộc áp dụng Tiêu chuẩn Việt Nam về Môi trường
<b>4</b>	Thông tư 04/2008/TT-BTNMT ngày 18 tháng 9 năm 2008 của Bộ Tài nguyên và môi trường V/v hướng dẫn lập, phê duyệt hoặc xác nhận đề án bảo vệ môi trường và kiểm tra việc thực hiện đề án bảo vệ môi trường
<b>5</b>	Thông tư 02/2009/TT-BTNMT ngày 19 tháng 3 năm 2009 của Bộ Tài nguyên và Môi trường V/v Quy định đánh giá khả năng tiếp nhận nước thải của nguồn nước.

STT	Văn bản pháp luật
6	Nghị định 117/2009/NĐ-CP ngày 31 tháng 12 năm 2009 của Chính phủ Về xử lý vi phạm pháp luật trong lĩnh vực bảo vệ môi trường. (Thay thế Nghị định 81/2006/NĐ-CP ngày 09 tháng 8 năm 2006 của Chính phủ quy định về xử phạt vi phạm hành chính trong lĩnh vực bảo vệ môi trường)
7	Thông tư 08/2009/TT-BTNMT ngày 15 tháng 7 năm 2009 của Bộ Tài nguyên và Môi trường V/v Quy định quản lý và bảo vệ môi trường khu kinh tế, khu công nghệ cao, khu công nghiệp và cụm công nghiệp.
8	Nghị định số 80/2006/NĐ-CP ngày 09 tháng 8 năm 2006 của Chính phủ về việc quy định chi tiết và hướng dẫn thi hành một số điều của Luật bảo vệ môi trường.
9	Nghị định số 21/2008/NĐ-CP ngày 28 tháng 2 năm 2008 về sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định số 80/2006/NĐ-CP ngày 9 tháng 8 năm 2006 của Chính phủ về việc quy định chi tiết và hướng dẫn thi hành một số điều của Luật bảo vệ môi trường.
10	Thông tư 13/2009/TT-BTNMT ngày 18 tháng 8 năm 2009 của Bộ Tài nguyên và Môi trường V/v Quy định về tổ chức và hoạt động của Hội đồng thẩm định báo cáo đánh giá tác động môi trường chiến lược, Hội đồng thẩm định báo cáo đánh giá tác động môi trường .
11	Thông tư 07/2007/TT-BTNMT ngày 03 tháng 7 năm 2007 của Bộ Tài nguyên và Môi trường V/v hướng dẫn phân loại và quyết định danh mục cơ sở gây ô nhiễm môi trường cần phải xử lý.
12	Nghị định 04/2009/NĐ-CP ngày 14 tháng 1 năm 2009 của Chính phủ Về ưu đãi, hỗ trợ hoạt động bảo vệ môi trường.
13	Nghị định số 59/2007/NĐ-CP ngày 09 tháng 4 năm 2007 của Chính phủ Về quản lý chất thải rắn.

## 1.6. Phát triển bền vững

“Phát triển bền vững là sự phát triển lâu dài phù hợp với yêu cầu của thế hệ hôm nay mà không gây ra những khả năng nguy hại đến các thế hệ mai sau trong việc thỏa mãn nhu cầu riêng và trong việc lựa chọn ngưỡng sống của họ”.

\*Các nguyên tắc xây dựng xã hội phát triển bền vững: Một xã hội có nền kinh tế và môi trường bền vững phải đảm bảo 8 nguyên tắc sau đây:

**Thứ nhất:** Tôn trọng và quan tâm đến cuộc sống cộng đồng: Đây là nguyên tắc vô cùng quan trọng, nói lên trách nhiệm phải quan tâm đến mọi người xung quanh. Đó là một nguyên tắc đạo đức đối với lối sống. Điều đó có nghĩa là, sự phát triển của nước này không làm thiệt hại đến quyền lợi của những nước khác cũng như không gây tổn hại đến thế hệ mai sau. Chúng ta phải chia sẻ công bằng những phúc lợi và chi phí trong việc sử dụng tài nguyên và bảo vệ môi trường, giữa những con người và giữa thế hệ chúng ta với các thế hệ mai sau.

**Thứ hai:** Cải thiện chất lượng cuộc sống của con người: Mục đích cơ bản của phát triển là cải thiện chất lượng cuộc sống của con người. Mỗi dân tộc có những mục tiêu khác nhau trong sự nghiệp phát triển, nhưng lại có một điểm thống nhất. Đó là mục tiêu xây dựng một cuộc sống lành mạnh, có một nền giáo dục tốt, có đủ tài nguyên đảm bảo cho cuộc sống không những cho riêng mình mà cho cả thế hệ sau, có quyền tự do bình đẳng, được bảo đảm an toàn, mỗi thành viên trong xã hội có cuộc sống ngày càng tốt hơn.

**Thứ ba:** Bảo vệ sức sống và tính đa dạng của trái đất: Sự phát triển trên cơ sở bảo vệ đòi hỏi phải có những hành động thích hợp, thận trọng để bảo tồn chức năng và tính đa dạng của các hệ sinh thái. Đa dạng sinh học tích lũy trong hệ thống thiên nhiên của trái đất mà loài người chúng ta đều phải lệ thuộc vào nó. Hệ thống này là những quá trình sinh thái đảm bảo sự nuôi dưỡng và phát triển sự sống, có vai trò cực kỳ quan trọng trong việc điều chỉnh khí hậu, cân bằng nước và làm cho không khí trong lành, điều hòa dòng chảy, cấu tạo và tái tạo đất màu phục hồi các hệ sinh thái. Bảo vệ tính đa dạng sinh học có nghĩa là không chỉ bảo vệ tất cả các loài động vật, thực vật trên hành tinh mà còn bao gồm cả gene di truyền có trong mỗi loài. Đa dạng sinh học giữ vai trò quan trọng trong phát triển nông nghiệp, thủy sản, công nghiệp cũng như bảo vệ môi

trường, đồng thời góp phần nâng cao trí thức, thúc đẩy tiến tới một xã hội văn minh.

**Thứ tư:** Giữ vững trong khả năng chịu đựng của Trái đất: Mức độ chịu đựng của trái đất nói chung hay của một hệ sinh thái nào đó, dù là tự nhiên hay nhân tạo, đều có giới hạn. Con người có thể mở rộng giới hạn đó bằng kỹ thuật truyền thống hay áp dụng công nghệ mới để thỏa mãn nhu cầu của mình. Nhưng nếu không dựa trên quy luật phát triển nội tại của tự nhiên thì thường phải trả giá đắt bằng sự suy thoái, nghèo kiệt đa dạng sinh học hoặc suy giảm chức năng cung cấp. Các nguồn tài nguyên không phải là vô tận mà bị giới hạn trong khả năng tự phục hồi của hệ sinh thái, hoặc khả năng hấp thụ các chất thải một cách an toàn. Sự bền vững không thể có được nếu mức độ dân số thế giới ngày càng tăng dẫn tới nhu cầu sử dụng các nguồn tài nguyên ngày càng lớn, vượt quá khả năng chịu đựng của trái đất. Vì vậy:

+ Những người sống ở các nước có thu nhập cao, tiêu thụ nhiều tài nguyên cần phải giảm bớt chi dùng và nên tiết kiệm.

+ Các Quốc gia giàu phải có trách nhiệm giúp đỡ các nước nghèo.

+ Quản lý các nguồn tài nguyên một cách bền vững.

+ Thống nhất việc quản lý dân số và tiêu dùng tài nguyên.

+ Giảm bớt việc tiêu dùng quá mức và lãng phí tài nguyên.

+ Cung cấp thông tin, phương tiện chăm sóc y tế và kế hoạch hoá gia đình.

+ Nâng cao dân trí, tiến hành các biện pháp để tất cả mọi người hiểu rằng khả năng chịu đựng của trái đất không phải là vô hạn.

**Thứ năm:** Thay đổi tập tục và thói quen cá nhân: Việc thay đổi thái độ và hành vi của con người đòi hỏi phải có một chiến dịch tuyên truyền, giáo dục đồng bộ, để mọi người ý thức được rằng: nếu con người có thái độ hành vi đúng đắn với môi trường thiên nhiên thì con người sẽ được tận hưởng những vẻ đẹp của thiên nhiên và chính bản thân thiên nhiên sẽ phục vụ lợi ích con người tốt hơn, lâu bền hơn. Nhưng nếu con người có thái độ tàn nhẫn với thiên nhiên, thì sẽ gặp phải những bất hạnh do chính bản thân mình gây ra. Vì lẽ đó, bất cứ kế hoạch hành động nào trong cuộc sống cũng phải dựa trên sự hiểu biết đúng đắn về môi trường.

**Thứ sáu:** Để cho cộng đồng tự quản lý môi trường của mình: Nguyên tắc này dựa trên cơ sở, không ai hiểu biết môi trường bằng dân bản địa. Khi dân biết tự mình tổ chức cuộc sống bền vững trong cộng đồng của mình, họ sẽ có sức sống mạnh mẽ cho dù cộng đồng của họ là giàu hay nghèo, thành thị hay nông thôn.

**Thứ bảy:** Tạo ra một khuôn mẫu quốc gia thống nhất, thuận lợi cho việc phát triển và bảo vệ: Một xã hội muốn bền vững phải xây dựng được một sự đồng tâm nhất trí và đạo đức cuộc sống bền vững trong các cộng đồng. Chính quyền trung ương cũng như địa phương phải có cơ cấu thống nhất về quản lý môi trường, bảo vệ các dạng tài nguyên. Muốn có một cơ cấu quốc gia thống nhất, phải thống nhất kết hợp nhân tố con người, sinh thái và kinh tế. Điều này rất quan trọng đối với việc xây dựng cuộc sống tốt đẹp về mọi mặt.

**Thứ tám:** Xây dựng một khối liên minh toàn cầu: Muốn bảo vệ môi trường để phát triển bền vững chúng ta không thể làm riêng lẻ mà phải có sự liên minh giữa các nước. Sự bền vững trong liên minh phụ thuộc vào các hiệp ước quốc tế liên quan. Do đó, các quốc gia phải nhận thức được quyền lợi và nghĩa vụ của mình trong việc khai thác, sử dụng và bảo vệ môi trường chung trên trái đất, cần tham gia ký kết và thực hiện các Công ước quốc tế về phát triển bền vững.

\* *Nội dung của phát triển bền vững:* Bao gồm 3 nội dung chủ yếu như sau:

*a. PTBV về kinh tế*

- Giảm dần mức tiêu phí năng lượng và các tài nguyên khác thông qua công nghệ tiết kiệm và thay đổi lối sống.
- Thay đổi nhu cầu tiêu thụ không gây hại đến đa dạng sinh học và môi trường.
- Bình đẳng cùng thể hệ trong tiếp cận các nguồn tài nguyên, mức sống, dịch vụ y tế và giáo dục.
- Xóa đói, giảm nghèo tuyệt đối.
- Công nghệ sạch và sinh thái hóa công nghiệp (tái chế, tái sử dụng, giảm thải, tái tạo năng lượng đã sử dụng).

*b. PTBV về xã hội - nhân văn:*

- Ổn định dân số.

- Phát triển nông thôn để giảm sức ép di dân vào đô thị.
- Giảm thiểu tác động xấu của môi trường đến đô thị hóa.
- Nâng cao học vấn, xóa mù chữ.
- Bảo vệ đa dạng văn hóa.
- Bình đẳng giới, quan tâm tới nhu cầu và lợi ích giới.
- Tăng cường sự tham gia của công chúng vào các quá trình ra quyết định.

*c. PTBV về tự nhiên:*

- Sử dụng có hiệu quả tài nguyên, đặc biệt là tài nguyên không tái tạo.
- Phát triển không vượt quá ngưỡng chịu tải của hệ sinh thái.
- Bảo vệ đa dạng sinh học.
- Bảo vệ tầng ôzôn.
- Kiểm soát và giảm thiểu phát thải khí nhà kính.
- Bảo vệ chặt chẽ các hệ sinh thái nhạy cảm.
- Giảm thiểu xả thải, khắc phục ô nhiễm (nước, khí, đất, lương thực thực phẩm), cải thiện và khôi phục môi trường những khu vực ô nhiễm.



## CHƯƠNG 2: HIỆN TRẠNG CHUNG VỀ MÔI TRƯỜNG NÔNG THÔN HẢI PHÒNG

Tình trạng ô nhiễm môi trường nông thôn đang là tình trạng chung ở hầu hết các địa phương. Đặc biệt, ở những vùng nông thôn có mật độ dân cư đông đúc và tại khu vực có các làng nghề, khu vực phát triển mạnh về chăn nuôi gia súc, gia cầm. Ô nhiễm môi trường không khí, nước thải, bụi, rác thải... ở nông thôn thực sự đang là vấn đề cần được quan tâm.

Tại khu vực nông thôn Hải Phòng hoạt động công nghiệp còn thấp, chất lượng môi trường không khí hầu như chưa bị ô nhiễm, nhưng nước sinh hoạt, thoát nước thải và rác thải nông thôn hiện đang là vấn đề bức xúc. Việc lạm dụng và thiếu quản lý, kiểm tra, hướng dẫn sử dụng thuốc bảo vệ thực vật, phân hoá học trong nông nghiệp đang cục bộ gây ô nhiễm môi trường nước, đất. Hầu hết rác thải sinh hoạt chưa được tổ chức thu gom mà thải bừa bãi xuống ao, hồ, sông, ngòi,..., một số gia đình thì tận dụng các hố đào đất đóng gạch để làm nơi chứa và chôn lấp các chất thải, đây đang là vấn đề bức xúc gây ra ô nhiễm môi trường nông thôn.

Hoạt động nuôi trồng thủy sản cũng gây ảnh hưởng đến môi trường, gây suy thoái rừng ngập mặn. Các làng nghề tiểu thủ công nghiệp vùng nông thôn với công nghệ sản xuất lạc hậu, thủ công là chính, quy mô sản xuất nhỏ phân tán, nằm xen kẽ trong các khu dân cư và hầu như chưa có cơ sở hạ tầng về xử lý nước thải, chất thải, khí thải đang gây suy giảm chất lượng môi trường tại một số khu vực nông thôn.

Có thể nói, nguyên nhân chính của việc nước thải, rác thải gây ô nhiễm môi trường nông thôn là do các vùng nông thôn chưa có hệ thống công thoát nước và hệ thống thu gom, xử lý rác thải, các làng nghề chưa thay đổi thói quen sản xuất lạc hậu. Nhưng khách quan là do chính quyền địa phương khi quy hoạch cụm công nghiệp, làng nghề chưa đánh giá đúng mức vai trò của công tác môi trường, chưa mạnh tay xử lý vi phạm. Nếu chính quyền địa phương kiên quyết bắt buộc các cơ sở sản xuất phải xây dựng đầy đủ hạ tầng môi trường về thoát nước thải, thu gom, xử lý chất thải rắn sẽ tạo ra những chuyển biến tích cực hơn. Để giải quyết tình trạng này, chính quyền địa phương cần những biện

pháp xử lý kiên quyết vi phạm, phối hợp với các cơ quan chuyên môn tuyên truyền, nâng cao ý thức bảo vệ môi trường cho người dân.

## 2.1. Nước sinh hoạt nông thôn

Hiện tại ở nông thôn Hải Phòng phần lớn sử dụng nguồn nước mặt, nước khai thác ở một số giếng khoan, giếng đào, bể chứa nước mưa không qua xử lý nên chất lượng nước không đảm bảo vệ sinh, ảnh hưởng trực tiếp đến sức khỏe người dân. Kết quả phân tích 150 mẫu nước của Sở TN&MT và Viện Vật lý-Trung tâm KHTN Quốc gia cho thấy một số nguồn nước đã bắt đầu bị ô nhiễm, nhiều nguồn nước không đạt tiêu chuẩn vệ sinh.

Qua công tác điều tra thực tế nhu cầu sử dụng nước tại địa bàn Hải Phòng cho thấy: Mức sử dụng nước sinh hoạt hiện tại của người dân nông thôn Hải Phòng khoảng 40-60 lít/người/ngày. Tuy nhiên ở một số vùng có khó khăn về nguồn nước thuộc các huyện miền núi và vùng ven biển. Một số nguồn nước đã bắt đầu bị ô nhiễm và không đảm bảo tiêu chuẩn vệ sinh. Hiện tại ở nông thôn Hải Phòng phần lớn sử dụng nguồn nước mặt chưa qua xử lý, nước khai thác ở một số giếng khoan, giếng đào, bể chứa nước mưa không qua xử lý nên chất lượng nước không đảm bảo vệ sinh, ảnh hưởng trực tiếp đến sức khỏe người dân. Hiện nay khu vực nông thôn có trên 41 công trình cung cấp nước tập trung với công suất 100-500 m<sup>3</sup>/công trình/ngày, mỗi công trình phục vụ khoảng 500-2.000 người.

Số lượng giếng đào khoảng 82.020 cái, lưu lượng khai thác trung bình mỗi giếng từ 1-2m<sup>3</sup>/ngày, phục vụ từ 4-6 người. Toàn thành phố có 153.515 bể chứa nước mưa, với thể tích lớn hơn 4m<sup>3</sup>, bình quân mỗi bể có thể phục vụ cho 2-4 người

Ngoài ra có khoảng 48.364 người dân nông thôn được sử dụng nguồn nước sạch từ hệ thống cấp nước đô thị và khoảng 70.000 dân nông thôn còn phải sử dụng nước trực tiếp từ các ao, hồ, sông, ngòi,...

Tổng số người được sử dụng nước sạch từ các công trình cấp nước tập trung chiếm 65% tổng số dân nông thôn toàn thành phố và phân bố không đồng đều, cao nhất là thị xã Đồ Sơn 74,9% và thấp nhất là huyện Cát Hải, An Lão chỉ đạt 51,1%, những khu vực ở xa nguồn cung cấp vẫn phải sử dụng nước giếng khoan và nước mưa.

Nguồn nước ở nông thôn Hải Phòng đang có nguy cơ bị ô nhiễm bởi các nguyên nhân sau đây:

- Nước từ đồng ruộng có chứa một lượng lớn phân bón hữu cơ và vô cơ, đặc biệt là chứa nhiều các chất độc hại có trong các loại thuốc bảo vệ thực vật như thuốc trừ sâu, thuốc trừ bệnh, thuốc trừ cỏ, thuốc diệt chuột, và các loại hoá chất điều hoà sinh trưởng.

- Các nguồn nước thải từ dân cư có chứa nhiều dạng chất thải của người và động vật.

- Các chất rửa trôi từ các khu thổ cư, khu trồng lúa, khu trồng màu, khu nghĩa địa, khu sản xuất công nghiệp nằm trong địa bàn nông thôn.

- Chất thải từ các phương tiện vận tải, khai thác khoáng sản, khai thác cát,...

## 2.2. Thoát nước nông thôn

Nhiều vùng nông thôn Hải Phòng hiện nay, nước thải sinh hoạt, nước thải làng nghề, nước thải từ các khu công nghiệp đang gây ô nhiễm môi trường, là nỗi bức xúc của nhiều người dân sinh sống tại đây. Nước thải sinh hoạt nông thôn không có chỗ tiêu thoát và xảy ra tình trạng quá tải nước thải làng nghề, nước thải công nghiệp đang là những vấn đề bức xúc về môi trường khu vực nông thôn.

Trước đây, nước thải sinh hoạt nông thôn chủ yếu tiêu thoát tự nhiên ra đầm, ao, hồ, cống rãnh. Trong những năm gần đây, do thay đổi tập quán canh tác, chuyển đổi cơ cấu kinh tế, nhiều ao vườn được huy động vào phát triển kinh tế, thậm chí đầm trũng, thùng vũng cũng tận dụng đưa vào sản xuất nông nghiệp, bên cạnh đó quá trình đô thị hoá làm cho giá trị đất đai ở những vùng ven đô tăng cao, các ao hồ, rãnh thoát nước bị thu hẹp dần. Ở các vùng nông thôn chưa có quy hoạch hệ thống thu gom, xử lý nước thải, các đường tiêu thoát tự nhiên lại bị thu hẹp, vì thế nước thải sinh hoạt của các hộ ứ đọng lại trong vườn, đường giao thông trước nhà, là môi trường thuận lợi cho ruồi, muỗi phát triển.

Ô nhiễm nước do nước thải của làng nghề hiện đang khá phổ biến ở các vùng nông thôn Hải Phòng, nhất là ở các làng nghề truyền thống như : nghề làm bún ở Thiên Hương (Thủy Nguyên), Hồi Xuân (Kiến Thụy); mộc ở Kha Lâm (Kiến An); nuôi trồng thuỷ sản ở Kiến Thụy, Đồ Sơn; đúc ở Mỹ Đông; khai thác

đá xây dựng ở Lại Xuân, An Sơn (Thủy Nguyên)... Các làng nghề hầu hết không có hệ thống thu gom, xử lý nước thải riêng mà thoát chung với nước thải sinh hoạt gây ô nhiễm môi trường. Các làng nghề làm bún, hệ thống rãnh nước thải thường trắng đục, bốc mùi chua gây ô nhiễm môi trường. Các làng nghề nuôi trồng thủy sản đường nước cấp và nước thải là một nền thức ăn và các loại thuốc nuôi trồng thủy sản tồn dư hoà vào nhau, gây ô nhiễm môi trường, và là nguồn lây bệnh cho thủy, hải sản. Các làng nghề sản xuất đồ gỗ như Kha Lâm, nước thải mang theo bụi gỗ, cặn sơn. Nước thải ở các làng nghề đúc, sản xuất đá xây dựng mang theo bụi và mạt kim loại...

Nước thải của các khu công nghiệp, cụm công nghiệp tại các vùng nông thôn cũng là một trong những nguyên nhân gây ô nhiễm môi trường nước nông thôn.

### 2.3. Rác thải nông thôn và vệ sinh môi trường nông thôn

- **Rác thải nông thôn:** bao gồm các rác thải hữu cơ từ hoạt động sản xuất nông nghiệp, tiểu thủ công nghiệp, sinh hoạt của người dân, ngoài ra còn các chất thải từ động vật, chất cặn bã... Các chất thải này chưa được tổ chức thu gom để chuyển về một nơi chôn lấp nhất định mà thải bừa bãi xuống ao, hồ, sông, ngòi,..., một số gia đình thì tận dụng các hố đào đất đóng gạch để làm nơi chứa và chôn lấp các chất thải. Rác thải nông thôn cũng đang là vấn đề bức xúc gây ra ô nhiễm môi trường nông thôn. Hiện nay ở một số địa phương của thành phố đã thành lập được các đội thu gom rác dân lập và công lập như: Vĩnh Bảo (do một tổ chức của tư nhân đứng ra thu gom rác), Quận Kiến An (do Công ty thị chính Kiến An), Thị xã Đồ Sơn (do Công ty công trình công cộng của thị xã), Thủy Nguyên, Cát Bà, An Lão. Tuy nhiên phần lớn số rác thu gom hàng ngày ở một số địa phương trên vẫn trong tình trạng thải bỏ vào những nơi không đúng quy định.

- **Công trình vệ sinh nông thôn:** Do tập quán sinh sống và canh tác lâu đời của người dân nông thôn nên hầu hết các địa phương ở nông thôn Hải Phòng còn tồn tại khá phổ biến loại hình hố xí cầu và hố xí hai ngăn với mục đích lấy phân bón ruộng, bón cho cây trồng và nuôi thả cá. Tỷ lệ số hộ dân sử dụng hố xí hợp vệ sinh ở nông thôn Hải Phòng đạt khoảng 65%.

## 2.4. Môi trường tại các huyện đảo

### 2.4.1. Đảo Cát Bà

**Đảo Cát Bà** có mật độ dân số: 87 người/Km<sup>2</sup>. Hoạt động du lịch tập trung chủ yếu tại khu vực rừng quốc gia Cát Bà với diện tích 15.000ha và khu vực thị trấn Cát Bà. Tuy nhiên, do phát triển du lịch và xây dựng thị trấn đã phát sinh rất nhiều chất thải rắn, chất thải và dầu mỡ từ tàu thuyền... gây ô nhiễm môi trường nước, cảnh quan đô thị, nhất là vấn đề vệ sinh môi trường ở thị trấn Cát Bà.

*a. Tình hình thu gom, vận chuyển và xử lý rác thải:* Thị trấn Cát Bà là nơi tập trung nhiều nhà hàng, khách sạn và lượng người qua lại lớn nhất huyện đảo. Hiện nay thị trấn Cát Bà có xấp xỉ 200 khách sạn, nhà nghỉ, cùng với hệ thống nhà hàng ăn uống trên bờ và hệ thống nhà hàng trên biển. Cát Bà là một trong những điểm du lịch quan trọng của thành phố, vì vậy lượng khách đến Cát Bà cũng tăng theo, năm 2011 tổng số khách đến là 1.203.000, trong đó khách quốc tế là 310.000 lượt người.

Đi đôi với lượng khách gia tăng là rác thải mà khách du lịch mang theo như: túi nhựa, vỏ chai, chất thải rắn khó phân huỷ. Rác thải từ khách du lịch được vớt ngổn ngang dọc theo các tuyến đường thị trấn Cát Bà - Vườn Quốc gia, Vườn Quốc Gia - Việt Hải...

Theo thống kê của Phòng Du lịch, Ủy ban nhân huyện Cát Hải năm 2011 lượng rác thải rắn phát sinh do các hoạt động này là rất lớn (vào khoảng 140m<sup>3</sup>/ngày đêm không kể lượng rác phát sinh do khách du lịch vớt dọc đường), rác thải sinh hoạt là chủ yếu (chiếm 85%), rác thải xây dựng và chế biến, nuôi trồng thủy sản (chiếm 10%), rác độc hại và bệnh viện chiếm 5%. Lượng rác thu gom được chỉ chiếm 70% lượng phát sinh. Độ ẩm của rác thải sinh hoạt dao động từ 45 - 75% so với tỷ trọng 0,40 - 0,57 tấn/m<sup>3</sup>. Thành phần hữu cơ chiếm 40 - 60% trong rác thải sinh hoạt. Tốc độ gia tăng về du lịch tại Cát Bà trung bình là 15%/năm.

Hiện tại việc thu gom vận chuyển rác thải do Hạt quản lý đường bộ môi trường đô thị huyện thực hiện, thu gom được khoảng 140 m<sup>3</sup>/ngày. Rác thải được thu gom lại sau đó được vận chuyển, đổ vào 2 bãi rác chính đó là Bãi Xây dựng (cách trung tâm thị trấn Cát Bà khoảng 2 km) và Bãi Đồng trong (cách 7 km). Biện pháp xử lý rác thải ở đây vẫn là chôn lấp, tình trạng bãi thải rất tồi tệ, quá tải và đã được xây dựng cách đây hơn 13 năm. Thực tế cả 2 Bãi rác này chỉ

được coi là nơi chứa đựng vì không có biện pháp để chống nước rác bản, ngấm xuống đất làm ô nhiễm nước ngầm, gây ô nhiễm môi trường không khí xung quanh.

*b. Nước thải:* Lượng nước thải từ các nhà hàng, nhà nghỉ và khách sạn với khối lượng khoảng  $2000\text{m}^3/\text{ngày}$  đêm (mùa Hè), khoảng  $1.400\text{m}^3/\text{ngày}$  đêm (mùa Đông). Tất cả khối lượng nước thải này không qua xử lý, được đổ vào hệ thống thu gom nước thải của thị trấn, sau đó thải xuống Vịnh Cát Bà.

Ở đây đã đầu tư xây dựng hệ thống thoát nước khu vực chợ Cát Bà, xây dựng mới 194m công thoát nước từ khu vực huyện uỷ đến chợ Xép. Thay thế, bổ sung một số tấm đan rãnh thoát nước bị hỏng nhằm ngăn rác chảy xuống công thoát. Nạo vét thường xuyên 3 km công thoát nước, 60 hố ga tại thị trấn. Trạm xử lý nước thải hồ Tùng Dinh hoạt động kém hiệu quả do chưa có cơ chế tài chính cụ thể.

*c. Nước ngầm:* Đảo Cát Bà chủ yếu là các trầm tích cacbon. Độ giàu nước của các trầm tích ở đảo Cát Bà thuộc loại trung bình. Tổng cộng trữ lượng tiềm năng nước ngầm trên đảo Cát Bà là:  $103.022\text{ m}^3/\text{ngày}$ . Tuy nhiên đây chỉ là trữ lượng tiềm năng, chưa tính đến vấn đề sai lệch trong tính toán do áp lực nước biển xung quanh và điều kiện cấu trúc địa hình phức tạp.

#### **2.4.2. Đảo Cát Hải:**

Tại đảo Cát Hải khâu thu gom, xử lý chất thải còn kém, hiện mới có khoảng 90% lượng rác thải ở thị trấn được thu gom, huyện Cát Hải chưa có nhà máy xử lý rác thải và chưa có phương tiện hiện đại để thu gom, vận chuyển rác thải hợp vệ sinh. Nước thải chưa được xử lý mà thải trực tiếp xuống biển. Việc khai thác rừng ngập mặn, khai thác vật liệu xây dựng (cát biển, núi đá gần biển ...), nước ngầm, thủy sản ... đã làm suy giảm tài nguyên vùng biển, ảnh hưởng đến phát triển dung lịch. Các cơ sở chế biến thủy sản chưa tuân thủ chặt chẽ các quy định về bảo vệ môi trường, làm ảnh hưởng đến môi trường nước và môi trường không khí khu vực đảo Cát Hải.

#### **2.4.3. Đảo Bạch Long Vĩ**

Đây là một đảo nhỏ ở trung tâm Vịnh Bắc Bộ với số dân dao động trên dưới 4000 người, tính cả ngư dân tạm trú, mật độ dân số có lúc lên tới  $2000\text{ người}/\text{km}^2$ , chu vi dài khoảng 6,5km, diện tích đảo  $4,5\text{ km}^2$ . Nguồn nước ngọt trên đảo rất khan hiếm, hiện chủ yếu khai thác nước ngầm và lọc nước biển công

suất 11 m<sup>3</sup>/giờ. Rác thải chủ yếu là rác thải sinh hoạt của người dân và từ các tàu đánh cá, trên đảo chưa có hệ thống thu gom, thoát nước thải, rác thải cũng như chưa có bãi chôn lấp rác. Đặc biệt chất thải từ các tàu thuyền neo đậu tại cảng cá, xưởng chế biến hải sản, sản xuất bột cá không qua xử lý đổ thẳng ra biển gây ô nhiễm và mất vệ sinh môi trường.

Nhìn chung, sự phát triển du lịch thiếu quan tâm đến quy hoạch hệ thống cơ sở hạ tầng môi trường thoát nước, thu gom, xử lý chất thải rắn và vệ sinh môi trường tại các khu du lịch Đồ Sơn và Cát Bà của Hải Phòng, là một trong những nguyên nhân chủ yếu dẫn đến chất lượng môi trường ở những khu vực này đang ngày càng suy giảm.

Tại khu vực các đảo Cát Hải và Bạch Long Vĩ, phát triển kinh tế - xã hội và dân số ngày càng tăng dẫn đến gia tăng phát thải các chất thải, trong khi đó cơ sở hạ tầng môi trường chưa được đầu tư phù hợp, là nguyên nhân gây ô nhiễm môi trường, nhất là môi trường nước biển ven bờ.

#### **2.4.4. Hiện trạng môi trường ở sông Đa Độ**

Sông Đa Độ chảy qua nhiều địa phận thuộc các quận/ huyện như Kiến Thụy, Dương Kinh, Kiến An, An Lão. Hiện tại, nước sông Đa Độ có dấu hiệu bị ô nhiễm nguyên nhân chủ yếu là do các cơ sở sản xuất, kinh doanh, dịch vụ hai bên bờ sông thải nước thải xuống lòng sông. Qua kết quả khảo sát cho thấy, hiện nay có khoảng 40 cơ sở sản xuất kinh doanh dịch vụ đang có hoạt động xả nước thải xuống sông Đa Độ hoặc các kênh dọc sông Đa Độ như kênh Hòa Bình, kênh Tảo Trà, kênh Vân Quan, kênh Đò Vọ, kênh Đồng Thổ, kênh Tam Hiệp và kênh Cống Thắng. Hiện nay, tại địa bàn Kiến Thụy có các cơ sở có hoạt động xả nước thải xuống sông Đa Độ hoặc kênh liên quan tới sông Đa Độ như: Công ty may Việt Hàn (xã Đại Đồng), Nhà hàng Ánh Tuyết, Nhà hàng Liên Khánh (thị trấn Núi Đồi) xả nước thải xuống sông Đa Độ; 6 cơ sở nuôi trồng thủy sản (xã Kiến Quốc) và 01 cơ sở may của Bà Thảo (xã Kiến Quốc) xả nước thải vào kênh Hòa Bình ; 01 cơ sở may của ông Cao Hữu Pháo (xã Đại Hà) xả nước thải vào kênh Cống Thắng. Thời gian qua Sở Tài nguyên và Môi trường đã tiến hành kiểm tra một số cơ sở như Công ty may Việt Hàn (xã Đại Đồng), nước thải của Công ty này chủ yếu là nước thải sinh hoạt và nước mưa chảy tràn. Sở TNMT đã yêu cầu Công ty này phải làm đề án BVMT, đến nay đề án BVMT của Công ty này đã được Sở phê duyệt và từ nay đến cuối năm 2009 Công ty này phải hoàn thành việc xây dựng nhà vệ sinh đạt tiêu chuẩn tại khu vực sản xuất để

đảm bảo nước thải sinh hoạt trước khi xả xuống sông phải đạt QCVN14:2008. Cho đến thời điểm hiện nay, Sở Tài nguyên và Môi trường chưa cấp phép xả nước thải cho một doanh nghiệp nào xả thải ra kênh Hòa Bình và cũng sẽ không cấp phép như vậy nếu không đảm bảo các quy định của Luật BVMT, Luật Tài nguyên nước.

UBND thành phố đã có công văn 4487/UBND-GT ngày 12/8/2009 về việc “đảm bảo chất lượng nước thô để sản xuất nước sạch” chỉ đạo các ban ngành liên quan tiến hành kiểm tra, xử lý các doanh nghiệp và cơ sở vi phạm trong việc xả nước thải xuống các nguồn nước như sông Đa Độ, sông Chanh Dương, sông Giá, kênh Bắc Nam Hùng, kênh Tân Hưng Hồng,... Các doanh nghiệp và cơ sở vi phạm xả nước thải sẽ bị xử lý theo quy định hiện hành và yêu cầu bắt buộc phải xử lý nước thải đạt TCMT trước khi xả xuống các dòng sông và phải nộp phí BVMT với nước thải công nghiệp. Hy vọng, trong thời gian tới sự ô nhiễm của các dòng sông như sông Đa Độ sẽ được cải thiện./.

Cho đến thời điểm hiện nay, Sở Tài nguyên và Môi trường chưa cấp phép xả nước thải cho một doanh nghiệp nào xả thải ra sông Đa Độ và lưu vực của sông này.

Hiện tại, nước sông Đa Độ có dấu hiệu bị ô nhiễm nguyên nhân chủ yếu là do các cơ sở sản xuất, kinh doanh, dịch vụ hai bên bờ sông thải nước thải xuống lòng sông. Qua kết quả khảo sát cho thấy, hiện nay có khoảng 40 cơ sở sản xuất kinh doanh dịch vụ (các doanh nghiệp lớn như: Cty may Việt Hàn-xã Đại Đồng, Nhà hàng Ánh Tuyết, Nhà hàng Liên Khánh, 6 cơ sở nuôi trồng thủy sản-xã Kiên Quốc cùng một số doanh nghiệp thuộc quận Dương Kinh đã xả nước thải (chủ yếu nước thải sinh hoạt) ra lưu vực sông Đa Độ.

Thời gian qua Sở Tài nguyên và Môi trường đã tiến hành kiểm tra một số cơ sở, đã yêu cầu các doanh nghiệp phải nộp phí BVMT đối với nước thải, lập đề án BVMT, phải hoàn thành việc xây dựng nhà vệ sinh đạt tiêu chuẩn tại khu vực sản xuất để đảm bảo nước thải sinh hoạt trước khi xả xuống sông phải đạt QCVN14:2008.

Các doanh nghiệp và cơ sở vi phạm xả nước thải sẽ bị xử lý theo quy định hiện hành và yêu cầu bắt buộc phải xử lý nước thải đạt TCMT trước khi xả xuống các dòng sông và phải nộp phí BVMT với nước thải công nghiệp. Hy vọng, trong thời gian tới sự ô nhiễm của các dòng sông như sông Đa Độ sẽ được cải thiện.



## 2.5. Những thách thức đối với Hải Phòng trong những năm tới

Thành phố Hải Phòng được thành lập từ năm 1888. Trải qua hơn 100 năm xây dựng và phát triển, đến nay Hải Phòng được Trung ương xác định là thành phố loại I, thành phố cảng, trung tâm kinh tế, công nghiệp, thương mại, du lịch của vùng duyên hải Bắc bộ, là cửa chính ra biển của các tỉnh phía Bắc, là đầu mối giao thông quan trọng của miền Bắc và cả nước, đồng thời là một đô thị có vị trí quốc phòng trọng yếu, là một trong các cực tăng trưởng của vùng kinh tế trọng điểm Hà Nội - Hải Phòng - Quảng Ninh.

Cùng với những đổi mới về kinh tế xã hội, hoạt động bảo vệ môi trường của Hải phòng cũng đạt được nhiều kết quả khả quan, bộ mặt của Thành phố được đổi mới hàng ngày. Hoạt động bảo vệ môi trường của Nhà nước, của cộng đồng đã có những bước chuyển biến đáng kể. Song, Hải Phòng hiện đang đối mặt với nhiều vấn đề môi trường nghiêm trọng. Ô nhiễm môi trường ở một số nơi đã tác động xấu đến sức khoẻ nhân dân. Tài nguyên thiên nhiên còn bị khai thác bừa bãi, gây nguy cơ cạn kiệt hoặc quá ngưỡng phục hồi. Tốc độ công nghiệp hoá, sự gia tăng dân số và mức độ đô thị hoá nhanh đang gây áp lực lớn đối với môi trường v.v. Tất cả những vấn đề trên gây ảnh hưởng xấu đến sự phát triển bền vững của Thành phố Hải Phòng.

Trước những khó khăn, thử thách trên con đường hoà nhập cùng cả nước, Hải phòng đã triển khai những giải pháp quan trọng, nhằm định hướng sự phát triển toàn xã hội theo hướng bền vững như ban hành Chỉ thị số 24/CT-TU của Thành uỷ về tăng cường sự lãnh đạo của các cấp uỷ đảng đối với công tác bảo vệ môi trường Hải phòng trong thời kỳ công nghiệp hoá, hiện đại hoá, xây dựng Chiến lược bảo vệ môi trường giai đoạn 2000-2010 (Quyết định số 519/QĐ-UB ngày 12/3/2002), Nghị quyết 22/NQ-TU về bảo vệ môi trường nhằm thực hiện nội dung bảo vệ môi trường, sử dụng hợp lý tài nguyên trong qui trình hoạch định chiến lược, kế hoạch phát triển kinh tế xã hội. Tiến hành nghiên cứu quy hoạch bảo vệ môi trường thành phố...

Ngoài ra, để cải thiện chất lượng môi trường, sử dụng hợp lý tài nguyên và phòng chống ô nhiễm trong điều kiện khó khăn về tài chính, những năm qua Hải phòng đã huy động nhiều nguồn nội lực và sự hỗ trợ của quốc tế, chủ trương đa dạng hoá nguồn tài trợ tiến hành hàng loạt những công trình cấp, thoát nước, xử lý chất thải rắn. Hàng loạt những công trình nạo vét, cải tạo hồ ao, kênh mương trong khu đô thị được thực thi. Hải phòng thực hiện việc đổi mới công

nghệ, di dời các doanh nghiệp ô nhiễm trọng điểm ra khỏi nội thành, đầu tư các khu công nghiệp tập trung, khu chế xuất. Bên cạnh đó, thành lập cơ quan quản lý môi trường, tiến hành các hoạt động giáo dục, tuyên truyền cộng đồng về bảo vệ môi trường... đã góp phần cải thiện đáng kể chất lượng môi trường thành phố.

Trong những năm đầu Thế kỷ 21 này, Hải Phòng hoà nhập tích cực với con đường phát triển bền vững của đất nước. Vì vậy, Hải phòng đồng thời phải thực hiện 2 mục tiêu lớn là: một mặt đẩy mạnh công nghiệp hoá, hiện đại hoá, duy trì nhịp độ phát triển kinh tế ở mức cao trong nhiều năm, mặt khác đảm bảo sao cho quá trình phát triển được nhanh, mạnh, bền vững. Trong quá trình này, những thách thức to lớn đang đặt ra trên con đường đi lên của Hải Phòng là:

### ***2.5.1. Những vấn đề môi trường bức xúc chưa được giải quyết trong khi đó dự báo mức độ ô nhiễm tiếp tục tăng.***

Nguồn cấp nước, thoát nước bị đe dọa cạn kiệt và ô nhiễm: Nguồn nước thô cho các nhà máy cấp nước là nước mặt của hệ thống sông Rế, sông Giá và sông Đa Độ được dẫn về qua các kênh chuyên dùng và hiện đang bị đe dọa ô nhiễm do nước thải sinh hoạt, thuốc bảo vệ thực vật dùng trong nông nghiệp. Hệ thống thoát nước của thành phố đã xuống cấp và không đủ khả năng đáp ứng yêu cầu thực tế của nhu cầu phát triển hiện nay. Diện tích các hồ điều hoà đang bị thu hẹp dần do lấn chiếm, do bị bồi lắng, do rác thải.

Ô nhiễm công nghiệp đang ngày càng gia tăng: Hải Phòng có 5 khu công nghiệp tập trung đang hoạt động (Nomurra, Đình Vũ, Đồ Sơn, Tràng Duệ, Nam Cầu Kiền) với khoảng trên 18.000 cơ sở công nghiệp lớn nhỏ thuộc rất nhiều loại hình: sản xuất thực phẩm, sản xuất thép, đúc, thủ công, dệt len, các cơ sở sản xuất cơ khí, các cơ sở chế biến thuỷ sản, sản xuất xi măng, giấy, thép, bia, may mặc, đóng và sửa chữa tàu và thuỷ tinh. Các cơ sở công nghiệp này nằm xen kẽ trong khu dân cư đô thị, phần nhiều sử dụng công nghệ lạc hậu, thiếu không gian để phát triển và không có hệ thống xử lý, giảm thiểu ô nhiễm môi trường. Tất cả nước thải phát sinh trong quá trình sản xuất đều thải thẳng vào hệ thống thoát nước của Thành phố hoặc ao, hồ điều hoà, kênh, mương. 70% chất thải rắn thải ra được thu gom vận chuyển về bãi rác Thành phố.

### ***2.5.2. Thách thức trong việc lựa chọn lợi ích trước mắt về kinh tế và lâu dài về môi trường và phát triển bền vững***

Các chính sách dường như đều đặt nặng về tăng trưởng, thực hiện các dự án, thu hút đầu tư. Hoạt động bảo vệ môi trường là nhằm hạn chế, khắc phục ô nhiễm và cạn kiệt tài nguyên thiên nhiên, bảo vệ và ngăn ngừa suy thoái môi trường do các hoạt động phát triển kinh tế xã hội. Vì vậy, vấn đề bảo vệ môi trường thường mâu thuẫn với phát triển. Để phát triển thành phố theo tinh thần Nghị quyết 32/NQ-TW, Hải Phòng sẽ có những hoạt động khai thác tài nguyên thiên nhiên để sản xuất thành những sản phẩm cần thiết, đáp ứng nhu cầu ngày càng cao và khi đó sẽ làm biến đổi môi trường, sinh thái. Thách thức là đẩy mạnh phát triển kinh tế xã hội thành phố nhưng làm sao để môi trường vẫn làm đầy đủ ba chức năng: Đảm bảo không gian sống với chất lượng tốt cho con người, cung cấp cho con người các loại tài nguyên cần thiết, tái xử lý các phế thải của hoạt động của con người.

Trong cái đà phát triển đó, nếu có nói can ngăn xin mọi người hãy bình tĩnh để giữ gìn tài nguyên, bảo vệ môi trường thì cũng chỉ tiếp thu ở một mức độ nào đó mà thôi. Ông bộ trưởng không đơn độc sao được khi các địa phương các ngành chạy theo chỉ tiêu tăng trưởng trong cuộc chạy gấp gáp đó tất nhiên chuyên bảo vệ môi trường rất khó có sự đồng hành.

Trong thời gian tới, yêu cầu đối với Hải Phòng là tiếp tục đẩy mạnh tiến trình công nghiệp hoá, hiện đại hoá. Trong điều kiện cơ sở hạ tầng hiện còn thấp kém, thiếu vốn, thiếu nguồn nhân lực có chất lượng, tiềm lực khoa học và công nghệ còn hạn chế nếu không ngăn chặn kịp thời dễ dẫn tới những hành vi chấp nhận, đánh đổi nhiều giá trị, lợi ích về môi trường để thực hiện các mục tiêu trước mắt đơn thuần về kinh tế. Đây là thách thức rất lớn đối với môi trường Hải Phòng, vì khi đã xảy ra theo chiều hướng này thì việc khắc phục sẽ rất tốn kém, thậm chí trong nhiều trường hợp không thể thực hiện được.

### ***2.5.3. Kết cấu hạ tầng kỹ thuật bảo vệ môi trường lạc hậu, nguồn lực bảo vệ môi trường của nhà nước và doanh nghiệp hạn chế:***

Tình trạng kết cấu hạ tầng kỹ thuật bảo vệ môi trường ở đô thị, nông thôn, vùng ven biển và hải đảo cũng như trang thiết bị xử lý ô nhiễm môi trường ở các cơ sở sản xuất, đặc biệt của các cơ sở vừa và nhỏ của Hải Phòng còn rất lạc hậu và thấp kém. Nền kinh tế còn chậm phát triển nên những yêu cầu về phát

triển bền vững ít có đủ điều kiện vật chất để thực hiện. Các nguồn đầu tư của Hải Phòng chỉ được tập trung chủ yếu cho những công trình mang lại lợi ích trực tiếp mà ít có sự đầu tư cho tái tạo các nguồn tài nguyên thiên nhiên và bảo vệ môi trường. Để giải quyết các vấn đề đang tồn tại về môi trường và hạn chế mức gia tăng ô nhiễm trong thời gian tới đòi hỏi phải có nguồn lực đầu tư rất lớn cho môi trường, trong khi khả năng tài chính của Nhà nước cũng như của các doanh nghiệp đều rất hạn hẹp.

Cơ sở hạ tầng đô thị và công nghiệp (đặc biệt về BVMT như xử lý các công trình chất thải rắn, nước thải, chất thải nguy hại... tập trung) còn rất hạn chế cho cả việc đáp ứng nhu cầu hiện tại và tương lai. Công nghiệp môi trường chưa phát triển. Các khu CN tập trung chưa có hệ thống xử lý nước thải đã đi vào hoạt động, khai thác.

Nền kinh tế còn chậm phát triển nên những yêu cầu về phát triển bền vững ít có đủ điều kiện vật chất để thực hiện. Các nguồn đầu tư của Hải Phòng chỉ được tập trung chủ yếu cho những công trình mang lại lợi ích trực tiếp mà ít có sự đầu tư cho tái tạo các nguồn tài nguyên thiên nhiên và bảo vệ môi trường.

#### ***2.5.4. Gia tăng dân số, di dân tự do và nghèo.***

Tỷ lệ tăng dân số Hải Phòng vẫn ở mức khá cao, dự báo đến năm 2020 dân số Hải Phòng sẽ là 2,142 triệu (dân đô thị là 1,1 triệu). Sức ép dân số tiếp tục tăng, tình trạng thiếu việc làm, ô nhiễm do nhiều người còn nghèo, không có điều kiện cải thiện vệ sinh gia đình, do một số người sống quá thừa thãi, sử dụng lãng phí... là những lực cản lớn trên con đường phát triển bền vững của Hải Phòng, đòi hỏi phải có chiến lược tài nguyên, môi trường phù hợp, đi đôi với chiến lược dân số và chiến lược tăng trưởng và xoá đói giảm nghèo.

#### ***2.5.5. Ý thức bảo vệ môi trường trong xã hội còn thấp:***

Nhận thức về trách nhiệm bảo vệ môi trường, hướng tới phát triển bền vững của một số nhà quản lý, các doanh nhân và cộng đồng còn chưa đầy đủ. Ý thức tự giác chấp hành Luật bảo vệ môi trường của các cấp chính quyền, các doanh nhân còn rất hạn chế dẫn tới tình trạng ô nhiễm công nghiệp kéo dài, chưa có hướng khắc phục. Hành vi gây ô nhiễm, mất vệ sinh môi trường trong các khu dân cư vẫn còn rất phổ biến do cộng đồng chưa có ý thức giữ gìn vệ sinh chung. Tư tưởng bao cấp còn rất nặng nề nên việc tham gia bảo vệ môi trường của các tổ chức, cá nhân trong xã hội còn rất hạn chế, đặc biệt trong công tác vệ

sinh đô thị, lạm dụng thuốc bảo vệ thực vật, phân hoá học trong Nông nghiệp, sử dụng phẩm màu trong chế biến thực phẩm.

Nhận thức chưa đầy đủ về trách nhiệm thực hiện Luật Bảo vệ môi trường của các chủ doanh nghiệp, chủ nguồn thải, kể cả của một số nhà quản lý và cộng đồng.

#### ***2.5.6. Tổ chức và năng lực quản lý về môi trường còn hạn chế:***

Hệ thống tổ chức quản lý môi trường từ Thành phố đến phường, xã, ở các ngành năng lực quản lý môi trường còn nhiều bất cập cả về nhân lực, vật lực, trang thiết bị kỹ thuật và cả về cơ chế quản lý. Năng lực kiểm soát, khống chế, ngăn chặn ô nhiễm, suy thoái môi trường chưa đáp ứng yêu cầu dẫn tới ô nhiễm có nguy cơ tiếp tục gia tăng, chất lượng môi trường tiếp tục xấu đi, tài nguyên sinh thái và đa dạng sinh học tiếp tục bị đe dọa ngày càng tăng.

Việc phân cấp quản lý môi trường giữa thành phố và các quận, huyện, thị xã còn chưa được thực hiện, còn nhiều nhiệm vụ quản lý chưa thể triển khai của cơ quan quản lý cấp thành phố, đối tượng cần phải quản lý còn rất nhiều trong khi các quận, huyện, thị xã, các tổ chức xã hội chưa được tham gia.

Thể chế và hệ thống quản lý về bảo vệ môi trường, đặc biệt về quản lý và phát triển đô thị, công nghiệp chưa đủ, chưa đồng bộ, chưa đáp ứng yêu cầu về quản lý và phát triển.

#### ***2.5.7. Hội nhập quốc tế ngày càng cao về môi trường:***

Xu thế toàn cầu hoá và hội nhập quốc tế trong đó có tự do thương mại hoá đã, đang và sẽ đặt nền kinh tế mới phát triển của Việt Nam nói chung, Hải Phòng nói riêng trước một cuộc cạnh tranh phát triển không cân sức. Những hạn chế về tài chính buộc Hải Phòng phải khai thác mọi nguồn nội lực và điều này sẽ gây áp lực mạnh mẽ đối với tài nguyên và môi trường, đặc biệt bồi cảnh Quốc tế và khu vực trong thời gian gần đây có nhiều diễn biến không thuận lợi. Những dòng chất thải, rác thải, công nghệ lạc hậu gây ô nhiễm môi trường, tiêu tốn nguyên, nhiên vật liệu và tài nguyên sẽ theo dòng toàn cầu hoá nhập khẩu vào Hải Phòng, sẽ tác động mạnh đến hành vi của con người, trở thành những thách thức đối với môi trường Hải Phòng, một thành phố cảng có giao lưu rộng rãi với Quốc tế. Sức ép và nguy cơ nhập khẩu chất thải qua cửa khẩu Hải Phòng đang ngày một gia tăng.

### **2.5.8. *Cạnh tranh sản xuất gay gắt***

Việc đầu tư ồ ạt các loại hình công nghệ thấp (VD: đóng tàu, SX thép, da giày, SX điện, phân bón DAP...) dẫn tới sự biến đổi theo chiều hướng xấu của nhiều thành phần môi trường (nước, không khí, đất...), đặc biệt trong khu vực đô thị. Ô nhiễm do nhiều người còn nghèo đói, do một số người sống quá thừa thãi gây lãng phí tài nguyên từ thiên nhiên, làm phát sinh nhiều chất thải... Nếu như không có các nhà đầu tư đến lấp đầy các khu công nghiệp thì không thể giải quyết được việc làm, thu được các loại thuế. Nếu như khói nhà máy không tỏa ngút trời thì làm sao có thành tích công nghiệp hóa. Đây thực sự là sức ép phát triển, buộc phải hy sinh môi trường và tài nguyên.

### **2.5.9. *Tài nguyên thiên nhiên***

Tài nguyên thiên nhiên đang bị đe dọa, gây cạn kiệt hoặc quá ngưỡng phục hồi của một số loài đặc hữu tại các vùng nhạy cảm (Cát Bà, Đồ sơn, Tràng Kênh...), tình trạng khai thác khoáng sản rắn như đá vôi, cát sỏi lòng sông...(An Sơn-Lại Xuân; cửa sông Cẩm-Văn Úc, Bạch Đằng, Nam Đình Vũ...)

Tình trạng quản lý và khai thác tại các mỏ sét hiện còn rất nhiều bất cập, thiếu tính thống nhất. Ranh giới phân chia mỏ không rõ ràng. Các mỏ sét khác đều khai thác theo phương pháp thủ công, phục vụ cho hầu hết là các lò nung truyền thống. Việc quản lý các mỏ sét này do chính quyền địa trực tiếp quản lý, nên việc giảm thiểu các ảnh hưởng về khí thải, khói bụi và an toàn mỏ cũng như việc bảo vệ môi trường dường như đã không được chú trọng.

Tại các khu vực khai thác đá vôi (Tràng Kênh, Lại xuân, Liên Khê, An Sơn, Gia Đước...) nhiều đối tượng đang khai thác rất tùy tiện, không theo quy trình quy phạm, vấn đề an toàn lao động trong khâu khoan và nổ mìn rất khó quản lý. Chỉ riêng xã Lại Xuân có 16 điểm khai thác, mỗi ngày tiêu thụ khoảng 6000m<sup>3</sup> đá núi tự nhiên. Đoạn sông Đá Bạc tại Phi Liệt đang thu hẹp dần, hiện lòng sông chỉ còn khoảng 35 - 40m do chất thải rắn và mặt đá từ các mỏ đổ thải trực tiếp vào khúc sông này gây nên tình trạng thất cổ chai. Với tốc độ phát triển ngành sản xuất vật liệu xây dựng như hiện nay, tài nguyên đá vôi của Hải Phòng đang bị giảm khá nhanh, đã có những núi đá đã biến mất trong thời gian qua. Nếu không có biện pháp khai thác tiết kiệm, hợp lý, đá vôi Hải Phòng sẽ không còn trong tương lai gần.

Tình trạng khai thác cát lòng sông, ven biển bờ bãi như hiện nay đã tạo ra những mối đe dọa cho hệ thống các đê, gây ra hiện tượng sa bồi, sỏi lở bất thường tại các dòng sông.

Rừng bị tàn phá từng giờ, lâm tặc ngang nhiên tàn công kiếm lâm, giết kiếm lâm và sĩ quan biên phòng. Trước đây rừng bị phá là do dân nghèo đi kiếm cái ăn, ngày nay rừng bị phá không phải vì chống đói mà làm giàu cho những kẻ làm ăn bất chính.

Khắp nơi từ thành phố đến nông thôn, quán ăn đặc sản thịt rừng mọc lên như nấm. Đau lòng hơn là ở những hàng quán đất tiền đó có không ít cán bộ quan chức. Họ ăn thịt thú rừng, uống rượu ngoại và chia vui sự giàu có của nhau. Nếu lúc đó có ai can ngăn không ăn thịt rừng để bảo vệ môi trường và giữ gìn các loài thú quý hiếm thì đó là tiếng nói lạc lõng.

**2.5.10. Trình độ khoa học, công nghệ :** của công nghiệp Hải Phòng phần lớn còn ở mức trung bình, kể cả những dự án phát triển công nghiệp mới trong những năm gần đây... dẫn tới gây ô nhiễm môi trường nghiêm trọng tại một số cụm công nghiệp cũ trong khu vực nội thành, khu công nghiệp mới đang hình thành (Đồ Sơn, Đình Vũ, Tân Liên, Quán Toan, Minh Đức-Bến Rừng...).

Việc hiện đại hoá chỉ mới tiến hành trong một số ngành, một số lĩnh vực. Sự thiếu hụt công nghệ hiện đại, công nghệ thân môi trường, áp dụng sản xuất sạch, tiết kiệm năng lượng còn hạn chế là một thách thức không nhỏ và không dễ vượt qua.

Và điều tất yếu phải xảy ra, một khi khu công nghiệp tràn lan vượt quá sự kiểm soát về bảo vệ môi trường thì các dòng sông bị bức tử, môi trường sống bị hủy hoại từng ngày và chuyện của Vedan VN hay Hyundai Vinashin với hạt nix chỉ là một “con tép” trong cuộc tận diệt môi trường mà đất nước ta đang phải gánh.

### **2.5.11. Sức ép dân số**

Dân số tiếp tục tăng, tình trạng thiếu việc làm, một số giá trị văn hoá, đạo đức xã hội truyền thống tốt đẹp đang bị biến dạng, các tệ nạn xã hội như ma túy, tham nhũng chưa được ngăn chặn có hiệu quả...

**2.5.12. Những vấn đề môi trường toàn cầu**, đặc biệt những ảnh hưởng do biến đổi khí hậu đang tác động tới môi trường và thiên tai ở Việt Nam và Hải phòng. Những nguy cơ dịch bệnh gia súc, gia cầm.

Sau 20 năm thực hiện đường lối đổi mới của Đảng, Hải Phòng đã đạt được những thành tựu đáng kết về phát triển kinh tế xã hội: giá trị tổng sản phẩm xã hội (GDP) tăng trưởng với tốc độ cao, sản xuất công nghiệp, nông lâm thủy sản tiếp tục được phát triển. Môi trường được cải thiện ở một số khu vực, chất lượng cuộc sống của cộng đồng được nâng lên một bước. Song, so với yêu cầu thực tế và nhu cầu phát triển sắp tới của thành phố trong thế kỷ 21, hoạt động bảo vệ môi trường, sử dụng hợp lý tài nguyên cần được quan tâm đầu tư cao hơn nữa mới có khả năng xây dựng Hải Phòng trở thành phố Xanh-Sạch-Đẹp, theo hướng phát triển bền vững.

## **2.6. Một số hoạt động quản lý môi trường nông thôn của thành phố Hải Phòng.**

Tại lễ mít tinh hưởng ứng Ngày môi trường thế giới 5-6-2009, Bộ trưởng Bộ Tài nguyên-Môi trường Phạm Khôi Nguyên nhấn mạnh: Hải Phòng là thành phố cảng, cửa ngõ hướng biển của vùng Đông Bắc, nơi tập trung các hoạt động phát triển như khu công nghiệp, khu chế xuất, các hoạt động dịch vụ và đô thị hóa, sản xuất nông nghiệp, du lịch biển-đảo, nuôi trồng thủy sản và hàng hải,... Cho nên, hơn bất cứ địa phương nào, Hải Phòng cũng phải đối mặt với nhiều vấn đề môi trường phát sinh, vấn đề biển, đảo...

Trong điều kiện khó khăn về tài chính, để cải thiện chất lượng môi trường, sử dụng hợp lý tài nguyên và phòng chống ô nhiễm, những năm qua, thành phố huy động nhiều nguồn nội lực và sự hỗ trợ của quốc tế, chủ trương đa dạng hoá nguồn tài trợ tiến hành hàng loạt công trình cấp, thoát nước, xử lý chất thải rắn. Hàng loạt công trình nạo vét, cải tạo hồ ao, kênh mương trong khu đô thị được tiến hành. Tỷ lệ chi ngân sách cho sự nghiệp môi trường vượt mức 1% theo quy định. Ngân sách chi cho sự nghiệp bảo vệ môi trường năm 2007 là 126,54 tỷ đồng, tăng 125% so với năm 2006; năm 2008 chi gần 98 tỷ đồng. Ưu tiên đầu tư nghiên cứu cơ bản, ứng dụng công nghệ mới về bảo vệ môi trường quan trọng như điều tra thống kê chất thải, xử lý chất thải, hỗ trợ hoạt động tái chế, xử lý, chất thải, hỗ trợ xử lý các cơ sở gây ô nhiễm môi trường nghiêm trọng; quản lý khu dự trữ sinh quyển và bảo vệ rừng; xây dựng cơ sở dữ liệu,



quản lý thông tin dữ liệu về môi trường; quản lý hệ thống quan trắc, phân tích môi trường. Thành phố tiếp tục thực hiện chính sách khuyến khích các doanh nghiệp áp dụng cơ chế phát triển sạch hơn và chương trình tiết kiệm năng lượng với mức hỗ trợ bình quân 30-50 triệu đồng/doanh nghiệp cho hơn 19 doanh nghiệp và hỗ trợ nhiều doanh nghiệp khác.

Hệ thống quan trắc môi trường do Trung tâm quan trắc môi trường thuộc Sở Tài nguyên và Môi trường quản lý tiếp tục được đầu tư với 11 trạm quan trắc cố định, 12 trạm quan trắc mặt nước được đặt tại các khu vực có nguy cơ ô nhiễm môi trường cao như các khu công nghiệp; 1 phòng thí nghiệm đạt tiêu chuẩn ISO-EEC/17025.

Đẩy nhanh phát triển nhưng vẫn bảo đảm bảo vệ môi trường, sử dụng hợp lý nguồn tài nguyên là bài toán khó không chỉ với thành phố mà của chung nhiều quốc gia. Với những nỗ lực và sự quan tâm đặc biệt, thành phố từng bước giải quyết hài hòa mục tiêu giữa phát triển kinh tế với bảo vệ môi trường.

Trước thực trạng rác thải sinh hoạt đang ngày càng gia tăng tại khu vực ngoại thành của TP, chính quyền các cấp đã quan tâm phối hợp để giải quyết, giảm thiểu tối đa ô nhiễm môi trường từ rác thải sinh hoạt. UBND các huyện đã có những giải pháp đẩy mạnh công tác xã hội hóa trong vệ sinh môi trường, huy động tối đa nguồn nhân lực và vật chất trong nhân dân, đồng thời kêu gọi các doanh nghiệp đóng trên địa bàn mình chung tay bảo vệ môi trường.

Để giải quyết tình trạng này, hiện nay, tất cả các xã và các huyện trên địa bàn nông thôn Hải Phòng đều áp dụng ba phương thức xử lý truyền thống như đem đốt, chôn lấp và tái chế. Ngoài ra, với loại rác thải không thể áp dụng được một trong ba phương thức xử lý trên, các xã thường đưa về tập kết ở bãi rác tập trung.

Chiến lược bảo vệ môi trường quốc gia 2010 và định hướng đến 2020 đã xác định xã hội hóa bảo vệ môi trường là một trong 8 giải pháp trọng tâm để đạt được các mục tiêu về môi trường. Thực hiện chiến lược, Hải Phòng đã huy động mọi nguồn lực từ các thành phần kinh tế ngoài quốc doanh, các tổ chức xã hội và cộng đồng tham gia các hoạt động bảo vệ môi trường, trong đó, thí điểm mô hình xã hội hóa thu gom, vận chuyển, xử lý rác thải nông thôn tại xã Phù Ninh, huyện Thủy Nguyên.

Theo số liệu báo cáo của các huyện, Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn Hải Phòng tổng hợp, tỷ lệ thu gom và xử lý rác thải trên địa bàn các huyện thuộc TP đạt khoảng 56,57%. Đối với Chương trình xây dựng Nông thôn mới, tiêu chí số 17 về môi trường là nội dung rất quan trọng và cần có sự tập trung cao. Tuy nhiên, ở hầu hết các xã, chưa có đơn vị chuyên môn nào làm công tác thu gom, vận chuyển, xử lý rác thải. Việc vệ sinh môi trường chủ yếu mang tính tự phát ở các xóm, thôn.

Thiết bị, dụng cụ lao động hầu hết là do tự trang bị, số lượng thiếu, chất lượng lạc hậu, không có xe thu rác chuyên dụng, người lao động không được trang bị bảo hộ, quản lý manh mún, kém chuyên nghiệp. Rác tập kết tự phân hủy ở nhiều nơi, gây ô nhiễm môi trường nghiêm trọng, ảnh hưởng đến canh tác nông nghiệp, phát triển chăn nuôi và sức khỏe người dân...

Để giải quyết căn bản vấn đề môi trường rác thải nông thôn và triển khai nhân rộng, ngày 22/11/2011, UBND TP.Hải Phòng có công văn số 7280/UBND-NN về việc làm điểm môi trường xã hội hóa công tác thu gom, vận chuyển, xử lý rác thải sinh hoạt tại xã Phù Ninh, huyện Thủy Nguyên. Theo đó, Cty CP môi trường Thành Vinh trực tiếp triển khai thực hiện.

## CHƯƠNG 3: CÁC NGUỒN GÂY Ô NHIỄM CHÍNH ĐỐI VỚI MÔI TRƯỜNG NÔNG THÔN HẢI PHÒNG

Các chất thải ngày càng nhiều và phong phú hơn, trong khi đó các biện pháp xử lý thì kém hiệu quả cùng với sự không quan tâm một cách chính đáng đã làm cho môi trường ngày một tồi tệ hơn. Vì vậy, bảo vệ môi trường đang là một vấn đề cấp bách. Dựa trên những bất cập trên tôi quyết định chọn đề tài “Vấn đề ô nhiễm môi trường nông thôn ở Hải Phòng” để thấy rõ hơn về thực trạng ô nhiễm môi trường ở nông thôn. Môi trường nông thôn Hải Phòng còn nhiều tồn tại, tập trung ở một số vấn đề chủ yếu :

### **3.1. Ô nhiễm môi trường do hoạt động sản xuất nông nghiệp**

#### **3.1.1. Thực trạng**

Trước tiên dẫn đến trình trạng ô nhiễm môi trường hiện nay là do việc lạm dụng và sử dụng không hợp lý các loại hoá chất trong sản xuất nông nghiệp.

Thuốc bảo vệ thực vật (BVTV) gồm: Thuốc trừ sâu; thuốc trừ nấm; thuốc trừ chuột; thuốc trừ bệnh; thuốc trừ cỏ. Các loại này có đặc điểm là rất độc đối với mọi sinh vật; Tồn dư lâu dài trong môi trường đất - nước gây ra ô nhiễm; tác dụng gây độc không phân biệt, nghĩa là gây chết tất cả những sinh vật có hại và có lợi trong môi trường đất, nước.

Hàng năm trong sản xuất nông nghiệp nước ta và các nước trên thế giới sâu bệnh, chuột, cỏ dại là mối đe dọa lớn. Nếu không tổ chức phòng trừ tốt chúng có thể gây tổn thất nghiêm trọng đến năng suất cây trồng và chất lượng nông sản thiệt hại do các loại sinh vật gây nên đối với cây trồng trên đồng ruộng có thể làm giảm 20-50% năng suất cây trồng. Để phòng trừ sâu bệnh người dân sử dụng rất nhiều biện pháp, trong đó sử dụng thuốc bảo vệ thực vật là phổ biến nhất. .

Đặc biệt ở rau xanh, sâu bệnh có thể làm tổn thất trung bình từ 10 - 40% sản lượng nên đầu tư cho thuốc BVTV sẽ mang lại lợi nhuận trên 5 lần. Chính vì vậy, lượng thuốc BVTV sử dụng cho rau thường quá mức cho phép. Điều này dẫn đến ô nhiễm đất, nước.

Cuối những năm 1960, chỉ có khoảng 0,48% diện tích đất canh tác sử dụng thuốc bảo vệ thực vật thì hiện nay là 100% với trên 1.000 chủng loại

thuốc, trong đó nhiều loại thuốc có độc tính cao. Những năm gần đây, do thâm canh tăng vụ, tăng diện tích cũng như do thay đổi cơ cấu giống cây trồng nên tình hình sâu bệnh diễn biến phức tạp hơn. Vì vậy số lượng và chủng loại thuốc BVTV sử dụng cũng tăng lên.

Trong sản xuất nông nghiệp, Hải Phòng đã sử dụng trung bình một vụ sử dụng khoảng 300 kg đạm, 600 kg lân, 100 kg kali và 10 tấn phân chuồng cho 1 ha lúa và một khối lượng lớn thuốc trừ sâu, trung bình một vụ lúa phun thuốc 2 - 3 lần. Việc sử dụng nhiều thuốc trừ sâu, diệt cỏ trong nhiều năm đã và đang gây ô nhiễm nguồn nước, đất; gia tăng tồn dư thuốc bảo vệ thực vật trong nông sản, thực phẩm, gây nhiễm độc và ngộ độc cho người và các sinh vật.

Hiện nay, nước ta chưa sản xuất được nguyên liệu thuốc BVTV mà phải nhập khẩu để gia công hoặc nhập khẩu thuốc thành phẩm bao gói lớn để sang chai đóng gói nhỏ tại các nhà máy trong nước.

Tình trạng các thuốc BVTV tồn đọng không sử dụng, nhập lậu bị thu giữ đang ngày càng tăng lên về số lượng và chủng loại. Điều đáng lo ngại là hầu hết các loại thuốc BVTV tồn đọng này được lưu giữ trong các kho chứa tồi tàn hoặc bị chôn vùi dưới đất không đúng kỹ thuật nên nguy cơ thấm và rò rỉ vào môi trường là rất đáng báo động.

Trong sản xuất nông nghiệp hiện nay, xuất hiện nguồn rác thải gây nguy hại đến môi trường. Đó là các túi nhựa, chai, lọ đựng thuốc trừ sâu, phân bón và thuốc bảo vệ thực vật. Hầu hết, loại này sau khi sử dụng xong đều được bỏ lại trên đồng ruộng hoặc trong kho chứa, không được thu gom, xử lý.

Theo số liệu của các phòng Nông nghiệp & PTNT huyện thuộc thành phố Hải Phòng thì bình quân 1 vụ lúa phun 3 - 4 lần thuốc trừ sâu bệnh, 1 lần thuốc trừ cỏ và 1 đến 2 lần thuốc dưỡng, tương đương trên 2,5 lít thuốc các loại/ha. Tuy nhiên, tỷ lệ hấp thụ qua cây trồng chỉ 20% - 30%, bốc hơi 15 - 20%, còn lại thấm vào đất và hòa vào nước. Cây lúa bây giờ gần như được "tắm" trong thuốc hóa học. Từ giai đoạn ngâm ủ đã có thuốc, gieo sạ xong là thuốc trừ sâu, rầy, rồi thuốc trừ nấm bệnh... Trong chương trình mục tiêu quốc gia khắc phục ô nhiễm và cải thiện môi trường, hàng năm tỉnh luôn dành nguồn kinh phí để khắc phục ô nhiễm môi trường do thuốc BVTV tồn lưu trên địa bàn, nhưng nguồn kinh phí vẫn còn rất hạn chế.

Do ý thức chủ quan nên việc sử dụng “nông dược” quá nhiều, tràn lan, bừa bãi là nguyên nhân chính gây ô nhiễm nghiêm trọng môi trường nước, không khí, đất ảnh hưởng đến môi trường sống của con người, sinh vật có ích khác... Do vậy, thuốc BVTV là con dao hai lưỡi, sử dụng đúng đắn, biết phối hợp với các biện pháp phòng trừ khác thì thuốc là một vũ khí lợi hại không thể thiếu trong một nền sản xuất nông nghiệp tiên tiến, đem lại lợi ích cho nông dân. Ngược lại, nếu ỷ lại vào thuốc BVTV, dùng không đúng kỹ thuật sẽ để lại những hậu quả tai hại trước mắt và lâu dài. Trong quá trình sử dụng thuốc BVTV và phân bón hóa học, một lượng đáng kể thuốc và phân không được cây trồng tiếp nhận được xả thẳng ra môi trường thông qua các kênh, sông trực tiêu của 2 hệ thống thủy lợi Bắc và Nam, gây ô nhiễm môi trường mặt nước, đất; cùng với đó hầu hết lượng vỏ bao thuốc BVTV chưa được thu gom xử lý hợp vệ sinh, xả trực tiếp ra môi trường.

Một bộ phận bà con nông dân vẫn đơn giản nghĩ vỏ chai, túi đựng thuốc BVTV là một loại rác thải thông thường, không có hại nên việc vứt bỏ chúng ở đâu cũng không quan trọng. Khi được hỏi vì sao vứt bỏ vỏ thuốc trừ sâu ngay tại ruộng, ông Nguyễn Văn Trung, xã Bát Trang, huyện An Lão bộc bạch: Tôi cũng đã được tuyên truyền và biết tác hại của túi đựng thuốc đối với môi trường sống nhưng vì vội quá nên tiện tay “xả thẳng” ra bờ ruộng.

Thuốc bảo vệ thực vật là các loại hoá chất do con người sản xuất ra để trừ sâu bệnh và cỏ dại có hại cho cây trồng. Thuốc bảo vệ thực vật được phân thành hai loại chính là thuốc trừ sâu và thuốc diệt cỏ. Các loại thuốc này có ưu điểm là diệt sâu bệnh, cỏ dại nhanh, sử dụng lại đơn giản, nên được nông dân ưa thích. Nhưng thuốc bảo vệ thực vật cũng có rất nhiều tác hại, đó là:

#### *a. Đối với môi trường*

Đối với môi trường xung quanh, thuốc bảo vệ thực vật diệt cả những côn trùng và động vật hữu ích cho con người, có thể làm biến đổi thể cân bằng tự nhiên của hệ sinh thái gây ô nhiễm đất, nước, không khí. Các thuốc trừ sâu tồn dư lâu, không bị phân hủy ở trong đất và trong nước có thể làm cho động vật, cây trồng sống ở đó bị nhiễm thuốc lâu dài, con người ăn các sản phẩm trồng trọt và chăn nuôi bị nhiễm thuốc trừ sâu hằng ngày một cách gián tiếp, lâu ngày sẽ có hại cho sức khỏe.

Một số loại thuốc trừ sâu có tính năng hoá học ổn định, khó phân huỷ, nên sẽ tích lũy trong môi trường. Sau nhiều lần sử dụng lượng tích lũy này có thể cao đến mức gây độc cho môi trường đất, nước, không khí và con người. Do thuốc tồn đọng lâu không phân huỷ, nên có thể theo nước và gió phát tán tới các vùng khác, theo các loài sinh vật đi khắp mọi nơi. Thuốc diệt cỏ được dùng ở mức ít hơn. Tuy nhiên do có tính độc, chúng cũng gây nên những tác hại tới môi trường giống như thuốc trừ sâu.

Hàm lượng thuốc BVTV từ các ruộng lúa và quá trình vệ sinh bình phun của nông dân đổ trực tiếp ra các kênh rạch, ao hồ sông ngòi gây ô nhiễm nguồn nước mặt.

*\*Gây ô nhiễm nguồn nước:*

Thuốc trừ sâu gây ô nhiễm nguồn nước, gây ngộ độc cho động vật thủy sinh. Một số loại thuốc trừ sâu thường biến đổi sau khi sử dụng thành một hoặc nhiều chất chuyển hóa bền vững và độc hơn loại thuốc trừ sâu sử dụng ban đầu.

Trước những năm 1940, phần lớn thuốc trừ sâu là các hợp chất của arsen, thủy ngân, đồng hoặc chì. Các chất này không dễ tan trong nước và dư lượng của chúng tồn trữ trong thực phẩm. Thuốc trừ sâu hữu cơ tổng hợp bao gồm các hydrocarbon có chứa clo như DDT, aldrin, dieldrin, chlordane, heptachlor, lindane, dendrin và toxaphene. Do đặc tính khó tan trong nước và có khuynh hướng gắn kết với các hạt đất theo con đường hóa học, thường xuyên phát hiện các hợp chất này làm ô nhiễm nguồn nước mặt.

*\*Gây ô nhiễm đất:*

Thuốc trừ sâu gây tồn đọng trong đất làm đất bị nhiễm độc, gây chết các vi sinh vật có lợi trong đất; đất trở nên chua hóa nhanh, chai cứng, giảm năng suất cây trồng.

Các loại thuốc trừ sâu từ các hợp chất hydrocarbon có chứa clo được kiểm soát chặt chẽ hơn trước đây, chúng vẫn duy trì một mối nguy do nhiều loại thuốc phân huỷ rất chậm và có thể làm ô nhiễm đất trong một thời gian rất dài.

*\*Gây ô nhiễm không khí:*

Mùi thuốc trừ sâu từ đồng ruộng lan tỏa trong không khí được gió đưa vào các khu dân cư, người dân hít phải thuốc sâu dễ bị nhức đầu, ho, viêm đường hô hấp...

Bên cạnh đó tình trạng người dân đốt rơm rạ sau những vụ mùa tạo ra một lượng lớn khói bụi vào môi trường không khí.

*b. Đối với sức khỏe con người và sinh vật.*

Thuốc trừ sâu không chỉ độc với côn trùng mà còn gây nguy hiểm cho con người. Tôm cá, rau quả nhiễm hoặc tồn dư thuốc trừ sâu có thể gây ngộ độc cấp thời hoặc nguy cơ vô sinh, ung thư.

Các loại thuốc trừ sâu đều có tính độc cao. Trong quá trình dùng thuốc, một lượng thuốc nào đó có thể đi vào trong thân cây, quả, hoặc dính bám chặt trên lá, quả. Người và động vật ăn phải các loại nông sản này có thể bị ngộ độc tức thời đến chết, hoặc nhiễm độc nhẹ, từ từ gây ảnh hưởng nghiêm trọng đến sức khỏe. Do trình độ hạn chế, một số nông dân không tuân thủ đầy đủ các quy định về sử dụng, bảo quản thuốc trừ sâu, có người cất thuốc vào chạn, vào tủ quần áo, nên đã gây nên những trường hợp ngộ độc, thậm chí chết thảm thương do ăn nhầm phải thuốc.

Một số loại thuốc trừ sâu có khả năng bay hơi mạnh nên gây khó chịu, mệt mỏi, thậm chí choáng ngất cho người trực tiếp phun thuốc sâu trên đồng ruộng, nhất là trong trường hợp không có các biện pháp phòng tránh tốt.

Khi thuốc bảo vệ thực vật tồn dư trong thực phẩm vào cơ thể qua con đường ăn uống, chúng có thể bị loại bớt theo khí thở, theo phân hoặc nước tiểu, tuy nhiên không thể tránh khỏi sự chuyển hóa các chất độc hại này ở trong gan. Một số thuốc bảo vệ thực vật chuyển hóa thành những sản phẩm ít độc hơn, dễ hòa tan trong nước hơn thì sẽ dễ dàng bị loại bỏ, nhưng cũng có những loại hóa chất lại tạo thành những chất trao đổi trung gian độc hơn (như paration chuyển thành paraoxon), tích lũy trong một số cơ quan hoặc mô mỡ gây tổn thương và kèm theo các triệu chứng ngộ độc nguy hiểm.

Thuốc bảo vệ thực vật có trong thức ăn, đồ uống với lượng lớn có thể gây ngộ độc cấp tính gây rối loạn tiêu hóa (nôn mửa, tiêu chảy), rối loạn thần kinh (nhức đầu, hôn mê, co giật hoặc co cứng cơ...), trụy tim mạch, suy hô hấp rất dễ dẫn đến tử vong. Những trường hợp ngộ độc mãn tính do tiếp xúc với thuốc bảo vệ thực vật hoặc tồn dư trong thực phẩm sử dụng với lượng nhỏ nhưng tích lũy lâu ngày cũng có thể gây các tổn thương ở đường tiêu hóa, hô hấp, tim mạch, thần kinh, rối loạn hệ thống tạo máu, ảnh hưởng tới chức năng gan, thận.

Các hợp chất của thuốc bảo vệ thực vật chứa nguyên tố clo (như monito, DDT, 2,4D...) và các loại thuốc nhập lậu của Trung Quốc đã bị cấm sử dụng do chứa hàm lượng độc tố cao, bền vững trong môi trường (có những loại hợp chất phải trên 15 năm mới bị phân hủy hết trong điều kiện tự nhiên), nhưng chúng lại có tác dụng tiêu diệt sâu bệnh gây hại trên các loại cây trồng nên những loại thuốc này vẫn được nông dân dùng phun trừ các loại dịch hại. Nhóm thuốc bảo vệ thực vật có chứa clo khi phun cho rau quả sẽ tạo thành hợp chất perexit rất độc hại cho người sử dụng vì nó không có mùi, không vị nên rất khó phát hiện.

Ngoài ra, các hợp chất thuốc bảo vệ thực vật có chứa phospho (hợp chất lân hữu cơ) rất độc hại với hệ thần kinh và cơ quan nội tạng của động vật và con người. Khi ăn phải các loại rau quả có chứa các hóa chất độc hại này thì cơ thể con người không có khả năng đào thải qua đường tiêu hóa mà các hóa chất này sẽ được tích lũy dần trong các mô mỡ, gan và tủy sống... gây nhiều bệnh tật nguy hiểm.

Các hóa chất bảo vệ thực vật độc hại không chỉ được người nông dân phun trừ sâu bệnh, cỏ dại trên rau quả mà còn được dùng trong bảo quản, lưu trữ rau quả khi vận chuyển nhằm tránh bị thối hỏng... Những hóa chất này khi tích lũy trong cơ thể đến một liều lượng nhất định có thể gây đột biến gen ở một số bộ phận trong cơ thể con người làm cho một số tế bào phát triển bất thường, đây là một nguyên nhân chủ yếu dẫn đến bệnh ung thư.

Nói tóm lại, thuốc trừ sâu, diệt cỏ không chỉ có tác dụng tích cực bảo vệ mùa màng, mà còn gây nên nhiều hệ quả môi trường nghiêm trọng, ảnh hưởng tới hệ sinh thái và con người. Do vậy cần phải thận trọng khi dùng thuốc và phải dùng đúng liều, đúng loại, đúng lúc theo chỉ dẫn của cán bộ kỹ thuật.

### **3.1.2. Nguyên nhân**

\*Trước hết phải kể đến nguyên nhân từ nhận thức, ý thức, tập quán canh tác của người dân.

- Một bộ phận bà con nông dân vẫn đơn giản nghĩ vỏ chai, túi đựng thuốc BVTV là một loại rác thải thông thường, không có hại nên việc vứt bỏ chúng ở đâu cũng không quan trọng. Vì vậy vỏ bao bì thuốc BVTV được người dân vứt ngay tại các bờ ruộng sau khi phun .



-Trong hoạt động nông nghiệp, còn tồn tại tập quán sử dụng phân bắc, phân chuồng tươi vào canh tác., phân tươi gây ô nhiễm môi trường đất, nước và ảnh hưởng đến sức khỏe con người.

-Sử dụng không đúng kỹ thuật : Bón phân không cân đối, nặng về sử dụng phân đạm; Chất lượng phân bón không đảm bảo, các loại phân bón N - P - K, hữu cơ vi sinh, hữu cơ khoáng do các cơ sở nhỏ lẻ sản xuất trôi nổi trên thị trường không đảm bảo chất lượng đăng ký, nhãn mác bao bì nhái, đóng gói không đúng khối lượng đang là những áp lực chính cho nông dân và môi trường đất.

-Phải khẳng định rằng có đến trên 90% số người làm nông nghiệp hiện nay đã và đang sử dụng thuốc trừ cỏ. Tuy nhiên, nhận thức của người dân về tác hại của loại thuốc này chưa cao nên việc sử dụng thuốc còn tràn lan, chưa đúng cách và không đảm bảo thời gian cách ly của từng loại thuốc. Đó là một trong những nguyên nhân chính gây hại của thuốc trừ cỏ tới sức khỏe và môi trường sống.

-Trong tự nhiên có rất nhiều loại sâu hại khác nhau, có loại sâu ẩn núp dưới lá, có loại đục vào thân cây, có loại lại chui vào đất, nên phải dùng nhiều loại thuốc khác nhau để tiêu diệt chúng. Việc này gây khó khăn cho người sử dụng, nhất là những người nông dân có trình độ văn hoá thấp. Nhiều người chỉ thích mua thuốc rẻ để phun, không cần biết phạm vi tác dụng của chúng ra sao. Có người hay phun quá liều chỉ dẫn để cho "chắc ăn", làm tăng lượng thuốc thừa tích đọng trong đất và nước.

\*Nguyên nhân thứ hai là do việc quản lý thuốc BVTV còn nhiều bất cập và gặp nhiều khó khăn.

- Hàng năm khoảng 10% khối lượng thuốc được nhập lậu theo đường tiểu ngạch. Số này rất đa dạng về chủng loại, chất lượng không đảm bảo và vẫn lưu hành trên thị trường.

-Một lượng lớn thuốc BVTV tồn đọng tại các kho thuốc cũ, hết niên hạn sử dụng còn nằm rải rác tại các tỉnh thành trên cả nước. Theo Trung tâm Công nghệ xử lý môi trường, Bộ Tư lệnh Hoá học (2004), trong khoảng hơn 300 tấn thuốc BVTV tồn đọng có nhiều chất nằm trong số 12 chất ô nhiễm hữu cơ khó phân huỷ.

-Việc bảo quản thuốc BVTV còn rất tùy tiện, không có nơi bảo quản riêng, nhiều hộ để thuốc BVTV trong nhà, trong bếp và trong chuồng nuôi gia súc.

\*Thứ ba là do sự thờ ơ của các cấp chính quyền địa phương trong việc tuyên truyền và xử lý vi phạm gây ô nhiễm.

Nói tóm lại, thuốc trừ sâu, diệt cỏ không chỉ có tác dụng tích cực bảo vệ mùa màng, mà còn gây nên nhiều hệ quả môi trường nghiêm trọng, ảnh hưởng tới hệ sinh thái và con người. Do vậy cần phải thận trọng khi dùng thuốc và phải dùng đúng liều, đúng loại, đúng lúc theo chỉ dẫn của cán bộ kỹ thuật.

### **3.2. Ô nhiễm môi trường nông thôn do hoạt động sinh hoạt của con người**

#### **3.2.1. Thực trạng**

Theo đánh giá của Tổng cục Môi trường-Bộ Tài nguyên và Môi trường: Chất thải rắn sinh hoạt ở khu vực nông thôn phát sinh chủ yếu từ các hộ gia đình, nhà kho, chợ, trường học, bệnh viện, cơ quan hành chính...Phần lớn chất thải rắn sinh hoạt là chất hữu cơ dễ phân hủy (có tỷ lệ chiếm tới 65% chất thải sinh hoạt gia đình ở nông thôn), còn lại là các loại chất thải khó phân hủy như túi nilông, thủy tinh.

Khi nói đến rác, nhiều người thường nghĩ đó là vấn đề cấp bách của đô thị hay các thành phố lớn. Điều đó đúng nhưng chưa đủ. Với sự phát triển của khoa học kỹ thuật, nhất là kỹ thuật sản xuất, đóng gói bao bì, nhiều loại giấy, hộp đóng gói chủ yếu bằng ni lông, nhựa, thiếc...rất tiện lợi góp phần làm thay đổi phong cách và tập quán sống của nhiều người dân cư nông thôn đến thành thị.

Về nông thôn, chúng ta dễ dàng nhận thấy ven làng, các bờ sông, con ngõ, các túi rác, có khi là cả một tải rác hay đồng rác “tự do nhảy dù” chẳng có người nào thu gom, mới đầu còn là một túi rác nhỏ, dần dà chúng “tập kết” thành đồng lớn dần lên qua từng ngày tạo nên cảnh quan “lạ mắt” ven đường làng, nương máng, có khi còn làm tắc dòng chảy. Bên cạnh đó rác thải ở các chợ quê đã đến hồi báo động, các đồng rác được chất đống lưu trữ rất nhiều ngày, ngay gần khu dân cư, bốc mùi ô uế.

Theo nghiên cứu mới đây của Trung tâm KHXH&NV Hải Phòng, mỗi ngày, một người dân ở khu vực nông thôn Hải Phòng thải ra 0,6 kg rác. Dự báo, con số này sẽ tăng lên 1 kg/người/ngày vào năm 2020. Hiện nay, tổng khối

lượng rác thải phát sinh từ các huyện đã bằng 75% tổng rác thải phát sinh hàng ngày của các quận trong thành phố. Thành phần rác thải ở khu vực nông nghiệp, nông thôn vừa giống rác thải khu vực nội đô, nhưng khác ở chỗ có nhiều loại rác thải độc hại hơn.

Theo UBND TP.Hải Phòng, chỉ riêng rác thải sinh hoạt của bảy huyện ngoại thành hiện đã gần 700 tấn/ngày. Dự báo đến năm 2020, con số này sẽ tăng lên 1.100 tấn/ngày.

Do tập quán sinh sống nông thôn Hải Phòng còn tồn tại khá phổ biến loại hình hố xí cầu và hố xí hai ngăn với mục đích lấy phân bón ruộng, bón cho cây trồng và nuôi thả cá. Năm 2011 tỷ lệ số hộ dân sử dụng hố xí hợp vệ sinh ở nông thôn Hải Phòng mới chỉ đạt 28%, như vậy khoảng xấp xỉ 72% số hộ dân ở vùng nông thôn Hải Phòng vẫn còn sử dụng loại hình hố xí cầu, hố xí hai ngăn, ... là loại hố xí không hợp vệ sinh và làm ảnh hưởng không nhỏ tới môi trường nông thôn.

### ***\*Những “điểm đen” về rác thải sinh hoạt***

Thủy Nguyên là một trong những "điểm nóng" về rác thải sinh hoạt của TP. Ước tính mỗi ngày có khoảng 70 tấn rác thải sinh hoạt tương đương với trên 135 m<sup>3</sup> rác được xả ra trong một ngày, trong số này có gần 30% số rác được vận chuyển ngay, số còn lại một phần được chuyển tới các hố chôn rác của các thôn và phần lớn nằm trên các ga rác hay ven đường hàng tháng mới được thu gom vận chuyển. Rác thải lưu cữu từ ngày này sang ngày khác bên đường gây ô nhiễm cho người dân nơi đây. Hiện nay ở xã Thiên Hương, huyện Thủy Nguyên, các ga rác đã chật kín, rác thải được đổ tràn ra ven đường dài hàng trăm mét, số rác này đang trong quá trình phân hủy, nước chảy ra đen kịt và bốc mùi xú uế khiến ai đi qua đây đều bức xúc. Đặc biệt, vấn đề ô nhiễm môi trường cũng xảy ra trên địa bàn huyện Tiên Lãng - “điểm đen” về rác thải sinh hoạt hiện nay. Lượng rác thải sinh hoạt xả ra thì lớn, hàng ngày hơn 240 m<sup>3</sup> rác thải được tập kết, số rác này chủ yếu được chôn lấp, một số hộ gia đình thiếu ý thức còn vứt rác xuống các mương, kênh gây ô nhiễm môi trường nghiêm trọng.

Đáng chú ý nhất là ở các xã như Kiến Thiết, Trán Hưng, Hùng Thắng, Tiên Minh, Vinh Quang và thị trấn Tiên Lãng(huyện Tiên Lãng). Tại một số huyện ngoại thành khác như An Dương, An Lão, Kiến Thụy... mỗi ngày có hàng trăm tấn rác được xả ra khiến cho các bãi rác trở nên quá tải.

Quốc lộ 10 là trục giao thông chính của huyện Thủy Nguyên (Hải Phòng), mới được tu sửa. Nhưng nạn đổ rác thải bừa bãi hai bên đường cùng với những đồng rác lưu cữu lâu ngày bốc mùi hôi đã khiến tuyến đường "ngập" trong rác bẩn, làm mất mỹ quan đường phố. Tình trạng quá tải và ô nhiễm tại các bãi tập kết rác thải đang trở thành nỗi bức xúc của nhân dân. Theo cơ quan chức năng, tất cả các bãi rác tạm của các xã đều là tận dụng đất trống để đổ rác thải. Vì vậy, vào những ngày mưa, thời tiết ẩm ướt thường phát sinh ruồi, muỗi, tiềm ẩn nguy cơ phát sinh bệnh dịch.

Theo số liệu báo cáo của các huyện, Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn Hải Phòng tổng hợp, tỷ lệ thu gom và xử lý rác thải trên địa bàn các huyện thuộc thành phố đạt khoảng 56,57%. Đối với Chương trình xây dựng Nông thôn mới, tiêu chí số 17 về môi trường là nội dung rất quan trọng và cần có sự tập trung cao. Tuy nhiên, ở hầu hết các xã, chưa có đơn vị chuyên môn nào làm công tác thu gom, vận chuyển, xử lý rác thải. Việc vệ sinh môi trường chủ yếu mang tính tự phát ở các xóm, thôn.

Ngoài một lượng lớn rác thải sinh hoạt từ các gia đình, các chợ nông thôn cũng là nơi sản sinh ra đủ các loại rác mà chưa có biện pháp xử lý, chủ yếu quét dọn lại một chỗ rồi để phân huỷ tự nhiên.

Đó là chưa kể lượng rác thải trong chăn nuôi, do nhu cầu phát triển kinh tế, người dân đang mở rộng quy mô chuồng trại nhưng lại không thay đổi phương thức chăn nuôi, đa phần vẫn làm theo kiểu “chuồng lợn cạnh nhà, chuồng gà cạnh bếp”, phân và nước thải gia súc chưa qua xử lý vẫn thải ra rãnh nước đường làng. Không những thế, đây còn là môi trường thuận lợi để ruồi, muỗi, các ký sinh trùng gây bệnh phát sinh. Thứ nước thải đó còn ngấm vào nguồn nước ngầm, do vậy, nguy cơ phát sinh các loại dịch bệnh là rất cao. Điều này vừa có hại cho môi trường, vừa ảnh hưởng nghiêm trọng đến sức khoẻ con người.

Hiện nay việc đáng lo ngại nhất là dù chăn nuôi ở quy mô nhỏ hay lớn các loại chất thải trong chăn nuôi đa phần vẫn chưa được xử lý. Chất thải trong chăn nuôi được phân ra làm 3 loại: chất thải rắn, chất thải lỏng, chất thải khí bao gồm CO<sub>2</sub>, NH<sub>3</sub>... đều là những loại khí chính gây hiệu ứng nhà kính.

Hầu hết do tập quán hay do điều kiện sản xuất mà chất thải chăn nuôi ngày càng gây ô nhiễm đang ở mức báo động, các chất thải chăn nuôi không

những gây ra mùi khó chịu ảnh hưởng nặng nề đến không khí mà còn ngấm vào đất gây ảnh hưởng đến nguồn nước và từ đó ảnh hưởng đến con người.

Ngoài ra việc xử lý xác động vật chết do bị dịch bệnh vẫn chưa được người dân xử lý một cách có hiệu quả, một số nơi còn không chôn lấp xác động vật chết mà còn đem ra thả trôi ngoài sông, suối hay vớt ở nơi ít người qua lại.

Tình trạng vớt rác bừa bãi của một bộ phận người dân nông thôn không chỉ làm ảnh hưởng đến cảnh quan nông thôn tác động xấu đến môi trường sống của người dân mà còn huỷ hoại môi trường trong lành của làng quê. Do đó, đã nảy sinh nhiều vấn đề về môi trường nông thôn.

Rác thải sinh hoạt, đặc biệt là nhựa phế liệu, dần trở thành gánh nặng cho xã hội. Ai cũng biết đó là rác thải, là thứ bỏ đi, nhưng không phải ai cũng biết, rác thải ngày càng nhiều và là hiểm họa đối với con người và nguy hại gây ô nhiễm môi trường, đó là:

*\*Ô nhiễm nghiêm trọng nguồn nước mặt, nước ngầm:* Hầu hết các dòng sông, mương tiêu huỷ nước, hồ ao ở nông thôn hiện nay đều bị ô nhiễm từ nhẹ tới nặng, tạo điều kiện cho các sinh vật và tảo lam phát triển làm cho nguồn nước ngọt dần trở lên khan hiếm.

Tình trạng ô nhiễm môi trường nước tác động trực tiếp đến sức khỏe, là nguyên nhân gây các bệnh như tiêu chảy, tả, thương hàn, giun sán... Các bệnh này gây suy dinh dưỡng, thiếu máu, thiếu sắt, kém phát triển gây tử vong nhất là ở trẻ em. Có đến 88% trường hợp bệnh tiêu chảy là do thiếu nước sạch, vệ sinh môi trường kém.

*\*Ô nhiễm không khí:* Thải rác vào môi trường, lượng rác này không được xử lý hợp vệ sinh sẽ phân huỷ mùi hôi thối gây bệnh về da, mắt viêm xoang đường hô hấp... người dân không được hưởng bầu không khí trong lành cần thiết cho sự sống.

### **3.2.2. Nguyên nhân**

- Do quá trình xây dựng và quy hoạch và đầu tư xây dựng khu dân cư chưa chú trọng vấn đề xử lý môi trường.

- Do ý thức trách nhiệm của người dân trong việc thu gom và xử lý rác tại các vùng nông thôn còn rất khiêm tốn.

Một vấn đề chúng ta không khỏi quan tâm hiện nay là hầu hết lượng rác này lại không được phân loại và xử lý, hình thức thường được sử dụng nhất hiện

nay đó là đốt hoặc chôn lấp. Không những thế việc hình thành các bãi rác, chôn lấp, chôn lấp rác thải chưa chú ý đến khoảng cách đối với các khu dân cư, quy mô bãi chôn rác chưa phù hợp với điều kiện tự nhiên, năng lực thu gom rác yếu, công nghệ xử lý rác còn lạc hậu nên khó tránh khỏi tình trạng ô nhiễm môi trường.

- Công tác quản lý bảo vệ môi trường của chính quyền địa phương chưa chặt chẽ như: Quy định chưa rõ ràng, thiếu cán bộ quản lý và thanh tra chuyên ngành bảo vệ môi trường nên không hướng dẫn kịp thời, đầy đủ những nội dung về bảo vệ môi trường để mọi người nắm và tự giác chấp hành. Ở một số nơi cán bộ địa phương cũng chưa chú trọng việc giáo dục, tuyên truyền cho người dân biết và chấp hành.

- Do không có kinh phí cho việc xử lý rác thải sinh hoạt nên việc xử lý rác thải chưa được thực hiện.

Theo ông Đinh Công Toàn, Phó Giám đốc Sở NN & PTNT Hải Phòng, hiện nay, tại khu vực nông thôn do thiếu vốn nên hầu hết các mô hình xã hội hóa đều chỉ ở mức độ thu gom và xử lý theo phương thức chôn lấp tạm thời mà chưa đầu tư được các nhà máy xử lý hoặc tái chế rác.

Theo tôi nguyên nhân chính của ô nhiễm môi trường ở nông thôn do rác thải sinh hoạt là vì thói quen của người dân đã bao đời nay là “nhắm thấy tiện là quăng” nên quanh nhà là bãi chứa rác và thiếu ý thức của người dân trong việc xử lý rác.

### **3.3.Ô nhiễm do làng nghề**

#### **3.3.1. Hiện trạng**

Hiện nay, Hải Phòng có 31 làng nghề đang duy trì và phát triển với 17 làng nghề truyền thống và 14 làng nghề mới, thuộc 25 xã, phường, thị trấn với 11 loại hình nghề khác nhau như: Chế biến nông sản thực phẩm; rèn đúc kim loại; thủ công mỹ nghệ; sản xuất vật liệu xây dựng; mây tre đan; gốm sứ..... Các làng nghề thu hút khoảng 10.700 hộ và 66 cơ sở tham gia sản xuất. Tổng lao động khoảng 24.100 người. Giá trị sản xuất đạt trên 250.000 triệu đồng. Một tồn tại rất lớn của làng nghề là trình độ lao động thấp, chính điều này đã làm hạn chế về năng suất và sản lượng cũng như nhận thức về vấn đề môi trường. Dưới đây là một số làng nghề tiêu biểu :

### 3.3.1.1 Khu vực làng nghề Mỹ Đồng

Làng nghề Đúc cơ khí Mỹ Đồng sản xuất khoảng 300 loại sản phẩm từ đồng, nhôm, gang, đúc thép phục vụ sản xuất công nghiệp, giao thông vận tải, nông nghiệp và dân dụng như: sản phẩm hộp số, vỏ máy bơm, chân vịt tàu, cửa tàu... Sản phẩm Làng đúc Mỹ Đồng không chỉ chiếm lĩnh thị trường trong nước mà còn tham gia xuất khẩu như: bếp nướng, nắp ga, chân ghế, chân máy khâu.

Sản phẩm đặc sắc nhất của Làng nghề Đúc cơ khí Mỹ Đồng là chân vịt hợp kim đồng cỡ lớn cho tàu 3.000 tấn, thay thế hàng nhập khẩu. Thu nhập từ làng nghề đúc chiếm 87% tổng thu nhập hàng năm của toàn xã, khoảng 85 tỷ đồng, thu hút 700 lao động từ các nơi.

Tuy đã đi vào hoạt động nhiều năm nhưng cơ sở hạ tầng tại làng nghề chưa được hoàn thiện. Khu vực làng nghề chưa có hệ thống thu gom nước thải tập trung; chưa có khu tập kết chất thải rắn thông thường, chất thải nguy hại, chưa bố trí thiết bị đáp ứng yêu cầu thu gom chất thải điều này trái với quy định tại điều 38 của Luật Bảo vệ môi trường về việc bảo vệ môi trường làng nghề.

Các doanh nghiệp trong Làng nghề đều đã lập Đề án bảo vệ môi trường theo qui định tại Thông tư số 04/2008/TT-BTNMT ngày 18/9/2008 về việc hướng dẫn lập, phê duyệt hoặc xác nhận đề án bảo vệ môi trường và kiểm tra, thanh tra việc thực hiện đề án bảo vệ môi trường và được Ủy ban nhân dân huyện Thủy Nguyên xác nhận. Tuy nhiên, nhiều cơ sở sản xuất trong Làng nghề chưa thực hiện đúng các cam kết nêu ra trong đề án. Việc xử lý nước thải và quản lý chất thải rắn, chất thải nguy hại chưa đúng các qui định của pháp luật về bảo vệ môi trường. Các cơ sở sản xuất trong làng nghề đều chưa nộp phí bảo vệ môi trường đối với nước thải, chưa đăng ký chủ nguồn thải chất thải nguy hại tại Sở Tài nguyên và Môi trường, chưa tiến hành quan trắc môi trường định kỳ theo quy định của pháp luật.

### 3.3.1.2. Khu vực làng nghề tái chế phế liệu Tràng Minh

Phường Tràng Minh có 7 cụm dân cư, trong đó duy nhất có 1 cụm được cung cấp nước máy từ nhà máy nước Cầu nguyệt. Số hộ còn lại (90%) chủ yếu sử dụng nước giếng đào, nước mưa, thậm trí một số hộ dùng nước ở kênh thải để giặt, rửa.

Khoảng 30% số hộ có máy nước trong gia đình. Số hộ còn lại sử dụng nước giếng và nước mưa. Hầu hết dân sử dụng nước giếng và nước ao hồ để

giặt, rửa. Họ dùng nước mưa hoặc nước máy mua của các hộ có máy nước để nấu ăn và nước uống. Tuy nhiên, do một số hộ nghèo không có khả năng xây bể hứng và chứa nước mưa.

Hầu hết dân ở đây sử dụng hố xí thùng. Phường chỉ có rất ít hệ thống kênh thải. Tại khu vực cuối của hệ thống kênh thoát nước, nước thải được trộn lẫn với nước tưới tiêu và nước này được sử dụng cho tưới tiêu nông nghiệp, giặt, rửa. Lẽ ra dân ở đây có thể xây chặn lại kênh thoát nước này và chuyển nước thải thẳng ra sông, nhưng do thiếu nước nên dân ở đây buộc phải dùng nước ô nhiễm này cho tưới tiêu nông nghiệp. Với hệ thống cống thải hạn chế và không có hệ thống xử lý của phường, rõ ràng nước thải do ô nhiễm nông nghiệp (do sử dụng phân bón và thuốc trừ sâu) cũng bị trộn lẫn với nước thải trong hệ thống thoát này.

Phường Tràng minh còn bị ô nhiễm nghiêm trọng hơn do vị trí ở cuối nguồn thải của các phường lân cận trong địa bàn. Nước thải từ các phường này được chảy qua phường Tràng minh và làm tăng thêm nồng độ chất ô nhiễm cho nước ở khu vực này. Mặt khác nước thải không được xử lý từ bệnh viện lao cũng đổ thẳng ra cống thải của phường.

Hầu hết dân ở đây làm nghề nông, sản phẩm nông nghiệp chủ yếu là thóc, ngoài ra những lúc nông nhàn họ đi thu nhặt phế liệu ở các làng lân cận hay trong thành phố. Trong phường có khoảng 45 máy xay phế liệu như nhựa, giấy. Các hộ sản xuất nhựa tái sinh cũng sử dụng nước để rửa các vật liệu tái sinh trước khi đưa vào máy nghiền. Nước thải từ hoạt động sản xuất này cũng thải thẳng ra kênh thoát nước mở của phường. Trong khu vực có nước thải công nghiệp này chảy qua và cộng với sự lên men, có biểu hiện rõ của sự ô nhiễm về mùi.

Sự ô nhiễm nước ở khu vực này có một vài tác động xấu, trực tiếp lên sức khỏe nhân dân. Theo số liệu thống kê của trung tâm y tế cho thấy đã có dịch sốt xuất huyết, nhiều phụ nữ trong phường bị bệnh phụ khoa. Một số khác bị các bệnh về da. Những nguy hại cho sức khỏe do thiếu hệ thống cung cấp nước sạch cũng như vấn đề ô nhiễm môi trường nước đang tiếp tục và ngày càng gia tăng cần phải được xem xét, giải quyết.

Nước thải này được thu chung với nước thải của khu dân cư, nước của khu nông nghiệp chảy ra, từ khu buôn bán, khu sản xuất và thậm chí từ bệnh viện, hầu hết chứa các chất ô nhiễm và các chất này đều có nồng độ vượt quá



tiêu chuẩn cho phép. Việc thiếu trầm trọng hệ thống thu gom nước thải, thiếu hệ thống xử lý (cho nước thải sinh hoạt và nước thải công nghiệp), và thường xuyên bị lụt (nước lụt lẫn với nước thải) có thể sẽ gây ra thảm họa cho phường Tràng Minh.

Trong khi việc chưa có hệ thống thu gom rác là một vấn đề bức xúc, mặt khác có thể nói rằng khu vực này còn ít được ưu tiên và quan tâm, đặc biệt hầu hết chất tái sinh còn tiếp tục được thu gom lại và bán đi còn chất thải hữu cơ còn được dùng để chăn nuôi gia súc.

### 3.3.1.3. Khu vực khai thác đá vôi An Sơn- Lại Xuân

Khoáng sản ở Hải Phòng chỉ có một số loại điển hình như: đá vôi, sét gạch ngói, sét xi măng, phụ gia silica, sét đen, cát lòng sông, ven biển...chủ yếu phục vụ cho lĩnh vực vật liệu xây dựng; khoáng sản chủ yếu tập trung ở huyện Thủy Nguyên, và đã được quy hoạch cho các dự án xi măng, số còn lại nằm trong khu vực cấm của Chính phủ, Bộ Quốc phòng, Bộ văn hoá Thông tin.

Hiện trên địa bàn thành phố có 54 điểm mỏ được cấp phép khai thác (32 Doanh nghiệp và Hợp tác Xã được cấp phép khai thác). Hầu hết các tổ chức, cá nhân được cấp giấy phép khai thác mỏ đều chưa hoàn thiện thủ tục thuê đất trong khai thác mỏ, chưa ký quỹ phục hồi môi trường. Một số chủ giấy phép chưa bổ nhiệm giám đốc điều hành mỏ. Việc tuân thủ các quy định về quy trình, quy phạm khai thác mỏ chưa được chú trọng và tuân thủ triệt để, công tác an toàn và bảo hộ lao động ở nhiều đơn vị chưa được quan tâm đúng mức, chế độ báo cáo định kỳ còn chậm hoặc thực hiện chưa nghiêm túc;

Hoạt động khai thác khoáng sản trái phép phổ biến tại địa bàn các xã An Sơn, Lại Xuân, Minh Tân, Lưu Kiếm và thị trấn Minh Đức huyện Thủy nguyên. Khai thác trái phép còn diễn ra tại các khu vực trước năm 1996 được cấp phép khai thác, nay nằm trong khu vực cấm hoạt động khai thác do quy hoạch cho nguồn nguyên liệu sản xuất Xi măng của các dự án đã được Chính phủ phê duyệt, hoặc nằm trong khu vực cấm quốc phòng; song tới nay chưa có biện pháp dừng khai thác và di dời ra vị trí khác;

Qua kiểm tra, theo dõi, các doanh nghiệp lớn khai thác khoáng sản vào mục đích sản xuất vật liệu xây dựng (như: Công ty xi măng Chin Fon, Cty xi măng Hải Phòng mới, Công ty đất đèn và hoá chất Tràng Kênh, Công ty đá và Phụ gia Minh Đức, Công ty Xi măng Phúc Sơn...) đều có đánh giá tác động môi

trường. Đã có 34 đơn vị thực hiện ĐTM và bản đăng ký đạt TCMT. Nhiều doanh nghiệp nhỏ, các hợp tác xã... chưa thực hiện đánh giá tác động môi trường.

Nhìn chung, số các doanh nghiệp đã thực hiện thủ tục đánh giá tác động môi trường hoặc đăng ký cam kết đạt tiêu chuẩn môi trường nhưng việc triển khai thực hiện các giải pháp bảo vệ môi trường, vận hành các hệ thống giảm thiểu còn chưa được thường xuyên, đầy đủ. Đặc biệt hầu hết không tuân thủ chế độ quan trắc, báo cáo định kỳ. Chỉ thực hiện khi có yêu cầu của cơ quan quản lý. Riêng có Công ty xi măng Chin Fon thực hiện tốt công tác này.

Vấn đề ô nhiễm môi trường tại các khu vực khai thác đang trở nên nghiêm trọng do chủ yếu khai thác bằng các biện pháp thô sơ, đặc biệt ô nhiễm về bụi, gây ra tại nơi khai thác và dọc theo đường vận chuyển. Do mật độ giao thông rất lớn, các phương tiện chuyên chở vật liệu lại thô sơ, không phủ bạt, chở quá tải... đã gây ô nhiễm nặng cho các tuyến đường giao thông.

Hầu hết các đơn vị đều chưa thực hiện ký quỹ phục hồi môi trường. Riêng có Công ty xi măng Chin Fon và Công ty Xi măng Phúc Sơn hiện đang làm thủ tục này với Bộ tài nguyên và Môi trường.

Nguyên nhân là do công tác tuyên truyền, phổ biến, hướng dẫn thi hành Luật khoáng sản đã được triển khai ở cấp thành phố và một vài huyện trọng điểm; hầu hết các xã trên địa bàn thành phố chưa quán triệt đầy đủ về tầm quan trọng và lợi ích lâu dài của công tác bảo vệ nguồn tài nguyên khoáng sản; chính quyền cấp cơ sở còn thiếu kiên quyết, không thường xuyên và xử phạt còn mang tính hình thức.

### **3.3.2. Nguyên nhân**

- Do các làng nghề hình thành và phát triển tự phát, quy mô nhỏ lẻ, chưa có quy hoạch.
- Trang thiết bị, công nghệ sản xuất của các làng nghề còn rất lạc hậu
- Người dân còn chưa ý thức được việc phải giữ gìn, bảo vệ môi trường.
- Quá tận dụng sức lao động giá rẻ thay vì phải đầu tư đổi mới công nghệ
- Không có biện pháp nào xử lý ô nhiễm.
- Do giá thành sản phẩm nên người ta vẫn phải sử dụng các phương pháp thủ công gây ô nhiễm môi trường cao.

- Hệ thống công rãnh thoát nước bị lấp bởi chất thải rắn, gây ngập úng mỗi khi mưa xuống.
- Tình trạng ô nhiễm của tất cả các làng nghề mới chỉ được khảo sát và đưa ra những con số đáng báo động, nhưng chưa có giải pháp khắc phục cụ thể, hiệu quả từ các ban ngành chức năng.

Hiện nay, chuyện bảo vệ môi trường có ý nghĩa quan trọng, không chỉ là sức khỏe, là môi trường sống của cộng đồng mà nó còn có ý nghĩa sống còn với chính ngay các sản phẩm của làng nghề. Muốn nâng cao tính “đua chen” của sản phẩm, dù là thị trường nội địa hay quốc tế, vấn đề sản xuất sạch được người tiêu dùng đặc biệt quan tâm.

### **3.4. Ô nhiễm do hoạt động các khu công nghiệp**

Hiện nay tại Hải Phòng có trên 2.000 cơ sở sản xuất công nghiệp đang hoạt động, chủ yếu tập trung vào công nghiệp khai thác, công nghiệp chế biến, sản xuất và phân phối điện nước. Trong thời gian qua, công nghiệp Hải Phòng có tốc độ tăng trưởng khá, trung bình 19-21%/năm, nhưng ngành công nghiệp cũng gây ô nhiễm môi trường về nước thải, chất thải rắn, khí thải. Rất nhiều cơ sở công nghiệp chưa có hệ thống xử lý nước thải theo tiêu chuẩn kỹ thuật, trừ khu công nghiệp Nomura.

Khu công nghiệp Nomura Hải Phòng được xây dựng từ năm 1995 với diện tích 153 ha, có cơ sở hạ tầng đầy đủ (cấp thoát nước, cấp điện, đường nội bộ và hệ thống xử lý nước thải cho toàn khu công nghiệp). Khu công nghiệp Nomura Hải Phòng cũng có báo cáo ĐTM và quy hoạch cho toàn khu được phê duyệt. Các cơ sở sản xuất đầu tư vào khu đều thực hiện công tác ĐTM/ĐKĐTCMT và quan trắc định kỳ. Một số doanh nghiệp trong khu đã được Sở TN&MT tập huấn kê khai đăng ký chủ nguồn thải chất thải nguy hại và đã có gần 10 doanh nghiệp đăng ký chủ nguồn thải.

Khu công nghiệp Đình Vũ được xây dựng với quy mô 1100 ha (Giai đoạn 1 164 ha). Công ty liên doanh phát triển Đình Vũ (chủ kinh doanh cơ sở hạ tầng khu CN này) thường ký hợp đồng dịch vụ xử lý nước thải cho các nhà đầu tư nhưng thực tế cũng đã cho lắp đặt 02 hệ thống xử lý nước thải (sinh hoạt) cho các doanh nghiệp, đặt tại 2 đầu của Khu CN. Chưa có hệ thống xử lý nước thải triệt để như Khu CN Nomura.

Khu công nghiệp Đồ Sơn: Diện tích: 150 ha. Các dự án đầu tư vào Khu tự xử lý những vấn đề môi trường của chính mình (rác thải, nước thải...) và phần lớn đổ ra kênh thoát nước dọc đường 353. Hiện nay, chủ đầu tư cơ sở hạ tầng đã xây dựng xong hệ thống xử lý nước thải tập trung, đang trong giai đoạn vận hành thử nghiệm trước khi vận hành chính thức.

Cụm công nghiệp Vĩnh Niệm được nhà nước đầu tư xây dựng cơ sở hạ tầng và giao đất cho các doanh nghiệp xây dựng cơ sở sản xuất. Do không có đơn vị quản lý cơ sở hạ tầng nên việc vận hành hệ thống thu gom nước thải không được quan tâm. Thành phố đã giao Công ty CP xây dựng cơ sở hạ tầng quản lý và chỉ đạo các ngành rà soát, chỉnh đốn lại công tác quản lý chung.

Các khu, cụm công nghiệp đang hình thành, gồm các khu công nghiệp Vinashin-Shinec, Khu CN An Dương, Khu công nghiệp VSIP, Khu CN Tràng Duệ, Cụm CN Tân Liên (huyện Vĩnh Bảo)... là các khu CN có doanh nghiệp kinh doanh cơ sở hạ tầng. Ngoài ra thành phố cũng đã hình thành các khu vực tập trung công nghiệp cao như: Minh Đức-Bến Rừng, Gia Minh (huyện Thủy Nguyên), Vật Cách-Quán Toan (quận Hồng Bàng), An Đông, Nam Sơn, Lê Thiện (huyện An Dương); An Tràng (huyện An Lão), đường 14 (quận Dương Kinh), Tân Trào, Núi Đồi (huyện Kiến Thụy).

## CHƯƠNG 4: ĐỀ XUẤT GIẢI PHÁP CẢI THIỆN TÌNH TRẠNG Ô NHIỄM MÔI TRƯỜNG

Nhằm từng bước cải thiện môi trường nông thôn, cần tập trung một số giải pháp sau:

### 4.1. Giải pháp về chính sách quản lý

- Thành phố cần có chính sách chuyển đổi cơ cấu sản xuất, khuyến khích phát triển ngành nghề nông thôn theo quy hoạch, tập trung các khu sản xuất, kế hoạch gắn với bảo vệ môi trường, với bảo vệ, tôn tạo những di sản văn hoá ở địa phương.

- Tăng cường công tác thanh tra, kiểm tra xử lý vi phạm trong lĩnh vực BVTV. Phối hợp các lực lượng liên ngành trong kiểm tra, kiểm soát việc nhập lậu thuốc BVTV.

- Các cơ quan giám sát, kiểm tra cần quản lý chặt chẽ các công ty thuốc bảo vệ thực vật, đại lý phân phối; có những chế tài mạnh nhằm xử lý những cá nhân, tập thể gây ô nhiễm môi trường trong quá trình sản xuất, chế biến và phân phối tiêu thụ các loại thuốc bảo vệ thực vật.

- Cần có pháp lệnh về thuế môi trường, tăng cường thanh tra, kiểm tra, xử lý các cơ sở gây ô nhiễm môi trường.

- Điều tra khảo sát đánh giá hiện trạng và có biện pháp hữu hiệu nhằm phát triển sản xuất sản phẩm nông nghiệp sạch, khắc phục ô nhiễm, phục hồi các hệ sinh thái đang xuống cấp, cải thiện đời sống nông thôn, xoá đói giảm nghèo, kiểm soát chặt chẽ các hoá chất từ khâu nhập, vận chuyển lưu kho bãi và sử dụng, kiên quyết ngăn chặn việc nhập các hoá chất mà nhà nước đã cấm sử dụng do độc hại của chúng, sử dụng đúng liều lượng, đúng lúc và đúng yêu cầu, hướng dẫn nông dân quy cách bảo quản và sử dụng.

- Tăng cường quản lý về bảo vệ môi trường trong phát triển công nghiệp, tiêu thủ công nghiệp ở nông thôn. Các cơ sở thủ công nghiệp đang hoạt động đã gây ô nhiễm ở mức độ hẹp nhưng nghiêm trọng và chắc chắn ngày càng mở rộng. Vì vậy, cần có biện pháp ngăn chặn, xử lý triệt để về chất thải.

- Bảo vệ nghiêm ngặt rừng tự nhiên, đặc biệt là các khu rừng nguyên sinh, rừng đầu nguồn, hạn chế tối đa việc mở đường giao thông và phát triển các dự án gây tổn hại đến tài nguyên rừng.

- Phối hợp lực lượng Cảnh sát Môi trường, tăng cường công tác thanh tra, kiểm tra các cơ sở sản xuất, kinh doanh, nhất là các nhà máy xí nghiệp có hàm lượng rác thải,..để kịp thời phát hiện, nhắc nhở ngăn chặn và xử lý nghiêm những hành vi vi phạm...

- Tăng cường hợp tác quốc tế để triển khai, thực hiện có hiệu quả các nội dung, nhiệm vụ của Đề án. Xây dựng các chương trình, dự án hợp tác quốc tế về bảo vệ môi trường mang tính chất vùng, đặc biệt cần có sự phối hợp với các nước lân cận trong khu vực Đông Nam Á, chú ý tập trung vào các lĩnh vực có lợi thế của đảo Cát Bà như: Khu dự trữ sinh quyển, bảo vệ đa dạng sinh học biển, các loài Voọc đầu trắng, khu di chỉ Cái Bèo... Tăng cường hợp tác với các quốc gia trong khu vực về chuyển giao công nghệ; đẩy mạnh cung cấp thông tin môi trường, hình thành mạng lưới thông tin môi trường khu vực. Xây dựng các dự án nghiên cứu khoa học có sự đầu tư của các tổ chức quốc tế, đặc biệt ưu tiên các vấn đề đa dạng sinh học vùng biển, bảo vệ môi trường cảnh quan khu du lịch và chống xuống cấp các di tích lịch sử.

#### **4.2. Giải pháp về quy hoạch**

- Trước tiên cần chú trọng tới quy hoạch mặt bằng chung và hạ tầng cơ sở, trong đó cần bố trí thỏa đáng diện tích cho việc thu gom và xử lý chất thải, diện tích cây xanh, đầu tư giải quyết hệ thống đường sá trong ngoài thôn xóm cũng như hệ thống cấp thoát nước.

- Xây dựng nền Nông-Lâm-Ngư nghiệp Hải Phòng bền vững. Chuyển đổi cơ cấu cây trồng, vật nuôi theo nhiều mô hình sinh thái, đa dạng, ổn định, có hiệu quả kinh tế cao, tạo ra sản phẩm sạch, trên cơ sở đẩy mạnh các phong trào sản xuất sạch hơn, IPM, VAC, VACR. Phát triển các giống cây, con đặc sản;

- Xây dựng nông thôn Hải Phòng mới hiện đại với mức sống và điều kiện sống về kinh tế, văn hoá, xã hội xấp xỉ với đô thị để hạn chế việc di dân tự do vào đô thị cũng như đến các vùng khác, giảm tác động môi trường đối với sự phát triển chung.

- Thực hiện Quy hoạch môi trường ngành nông nghiệp. Gồm: Quy hoạch đất nông nghiệp; Các biện pháp hạn chế ô nhiễm đất; Phân vùng sinh thái nông

ngiệp (Quy hoạch vùng trồng lúa, vùng trồng ngô, vùng cây rau đậu, vùng cây công nghiệp, vùng phát triển hoa và cây cảnh, cây ăn quả); Quy hoạch phát triển các vành đai phát triển nông nghiệp; Quy hoạch vùng chăn nuôi gia súc, gia cầm; Sử dụng phân bón hoá học và thuốc BVTV; Quy hoạch hệ thống thuỷ nông, phục vụ sản xuất nông nghiệp; Quy hoạch hệ thống nước sạch và vệ sinh môi trường nông thôn...

- Một vấn đề cũng rất cần lưu ý là vị trí các kho bảo quản thuốc BVTV phải xa khu dân cư, chuồng trại gia súc gia cầm, không gây ô nhiễm nguồn nước...

- Hạn chế tối đa việc phát triển công nghiệp ở những vùng nông thôn chưa được đầu tư cơ sở hạ tầng đồng bộ (cấp thoát nước), dẫn tới việc đe dọa huỷ hoại các hệ sinh thái và nền sản xuất nông nghiệp nông thôn.

### **4.3. Giải pháp về kỹ thuật**

- Để hạn chế tình trạng sử dụng thuốc bảo vệ thực vật tràn lan, không hiệu quả, giảm thiểu ảnh hưởng đến môi trường, các trung tâm nghiên cứu, ứng dụng và chuyển giao khoa học công nghệ cần lai tạo ra những giống cây trồng kháng bệnh, ít sâu bệnh hại, chống chịu tốt đối với môi trường sống và nhanh chóng đưa vào thực tiễn sản xuất nông nghiệp.

- Đẩy mạnh việc áp dụng các tiến bộ kỹ thuật trong trồng trọt, nâng cao hiểu biết của người nông dân trong việc sử dụng thuốc BVTV an toàn và hiệu quả từ đó giảm lượng thuốc BVTV sử dụng.

- Xây dựng các mô hình trình diễn chuyển giao tiến bộ khoa học kỹ thuật vào sản xuất như: Mô hình sản xuất rau an toàn; mô hình sản xuất lúa năng suất, chất lượng; hoa chất lượng cao; trồng cây ăn quả và cây lâm nghiệp, tạo cảnh quan, bảo vệ môi trường sinh thái; mô hình chăn nuôi gia súc, gia cầm an toàn sinh học; áp dụng các qui trình xử lý chất thải trong chăn nuôi, xây hầm Bioga, tuyên truyền tới các địa phương, cơ sở, hộ nông dân tổ chức sản xuất, kinh doanh, chăn nuôi theo hướng bảo vệ môi trường sinh thái bền vững..

- Chú trọng thu gom, xử lý bao bì thuốc BVTV sau sử dụng.

- Xây dựng và phát triển các vùng chuyên canh sản xuất các sản phẩm nông nghiệp sạch không dùng phân bón hóa học và thuốc BVTV nhằm nâng cao chất lượng nông sản phục vụ cho tiêu dùng và xuất khẩu.

- Tăng cường công tác vệ sinh nông thôn: Bảo đảm đến 2010: 90%-100% dân số dùng nước sạch, có hố xí hợp vệ sinh. 60% rác thải nông thôn được thu gom và xử lý hợp vệ sinh.

- Thực hiện các dự án thu gom, xử lý nước thải riêng đảm bảo không đổ thải vào những lưu vực có nguồn nước cấp cho nông nghiệp. Thực hiện việc cứng hoá đường làng, ngõ xóm; bê tông hoá kênh mương nội đồng, kênh mương tiêu thoát nước sinh hoạt, khuyến khích phát triển hệ thống cấp nước sạch cụm dân cư, sử dụng khí sinh học làm chất đốt để nâng cao điều kiện vệ sinh môi trường vùng nông thôn.

- Chôn rác tại chỗ: cách này thích hợp đối với mọi gia đình. Ở một góc vườn xa nhà ở, đào một cái hố nhỏ, chừng vài mét vuông, sâu 50-60 cm. Rác thu gom được hằng ngày đổ vào đó. Chừng vài ngày đến nửa tháng, khi thấy đã nhiều thì rắc một ít vôi bột lên trên để sát trùng. Chừng vài ba tháng, hố đã đầy ta phủ ít vôi bột lên trên và lấp hố lại bằng đất bộ khô và đào hố khác sử dụng. Hố đó sau vài tháng, rác hoai có thể để bón cho cây trồng trong vườn hay ngoài đồng, hoặc có thể trồng một cây ăn trái gì đó ở dưới hố. Chú ý nên phân loại chất rắn, thủy tinh hay sắt để xử lý riêng. Nếu từng gia đình nông thôn có vườn làm được điều này thì sức ép về rác thải cũng đỡ phần nào.

- Cách ủ rác làm phân: Vì đây là cách xử lý để làm phân nên phương pháp đơn giản như sau: Khi rác đã đổ trong hố thành một lớp dày chừng 30-40 cm thì rắc từ 2-3 kg supe lân hay apatit, 1-2 kg vôi bột. có thể cho thêm 1kg urê hay 10 kg phân bắc hay gà vịt để tăng thêm đạm. Khi lớp rác đã cao tới 1,5-2 m thì rắc lên một lớp bột dày 10 đến 15 cm phủ rơm rạ và tưới nước. Sau 40 đến 50 ngày đống phân nóng lên, khối lượng xẹp thì dỡ lớp rơm rạ ra, dẫm chặt và phủ đất 10- 15 cm và tưới nước đủ ẩm. Mặt trên đống phân, chính giữa lên lồi xuống và moi lỗ để nước ngấm vào rác. Chừng 1-2 tháng thì có thể đem đi bón ruộng, hố đó lại tiếp nhận rác mới. đúng với khẩu hiệu “sạch làng, tốt ruộng”.

- Hạn chế sử dụng hoá chất trong canh tác nông nghiệp và nuôi trồng thủy sản, thu gom và xử lý hợp vệ sinh các loại bao bì chứa đựng hoá chất sau khi sử dụng; trong quá trình công nghiệp hoá hiện đại hoá nông nghiệp nông thôn, trong các khâu lập quy hoạch, kế hoạch hết sức coi trọng ngay từ đầu yêu cầu công tác bảo vệ môi trường. Chủ động có kế hoạch thu gom và xử lý khối lượng rác thải ngày càng tăng ở nông thôn, đặc biệt tại các thị trấn.



- Phát triển các hình thức cung cấp nước sạch nông thôn đi đôi với việc bảo vệ các nguồn nước, khắc phục cơ bản nạn ô nhiễm môi trường các làng nghề truyền thống, đặc biệt làng nghề Mỹ Đồng ở Thủy Nguyên. Chú trọng bảo vệ môi trường các làng nghề bằng các biện pháp cải tiến công nghệ, xây dựng hệ thống xử lý chất thải hoặc qui hoạch các khu làng nghề với hệ thống kết cấu hạ tầng đạt tiêu chuẩn môi trường.

- Tại các khu công nghiệp cần chú ý xây dựng, cải tạo nhà xưởng, tổ chức không gian thông thoáng tự nhiên tại nơi lao động, trang bị các dụng cụ an toàn lao động, thiết bị thu gom bụi, hút khí tại các vị trí xả khí độc hại, tránh ô nhiễm nhiệt do các lò nung, hầm sấy.

- Cần giải quyết kịp thời là thay thế các thiết bị cũ kỹ, áp dụng công nghệ mới ít chất thải, hạn chế tiếng ồn và rung, sử dụng các công nghệ phù hợp có khả năng giảm thiểu các chất độc hại.

#### **4.4. Giải pháp tuyên truyền giáo dục**

- Thành phố cần hoàn thiện hành lang pháp lý bảo vệ môi trường, đưa vấn đề môi trường vào các dự án, vào hệ thống giáo dục.

-Đẩy mạnh các biện pháp tuyên truyền, giáo dục nhằm nâng cao năng lực quản lý môi trường, nâng cao nhận thức về trách nhiệm và nghĩa vụ của những người sản xuất, kinh doanh và sử dụng thuốc BVTV trong việc bảo vệ sức khỏe cộng đồng và môi trường.

- Tuyên truyền ý thức bảo vệ môi trường cho đông đảo bà con nông dân biết về việc sử dụng thuốc bảo vệ thực vật theo nguyên tắc 4 đúng (đúng thuốc, đúng lúc, đúng đối tượng, đúng liều lượng) không vứt chai lọ bừa bãi, tràn lan, cần thu gọn lại và tiêu hủy.

- Các cơ quan quản lý ngành như Chi cục, Trạm bảo vệ thực vật, Trạm khuyến nông ở cơ sở cần thường xuyên cập nhật thông tin, bám sát mùa vụ, thông báo thường xuyên cho nông dân biết về tình hình thời tiết khí hậu, diễn biến sâu bệnh hại, các loại thuốc bảo vệ thực vật mang lại hiệu quả cao và ít gây ô nhiễm môi trường.

## KẾT LUẬN

### 1. Kết luận

“Ô nhiễm môi trường nông thôn” là một vấn đề cấp bách và thiết thực. Qua phân tích một vài vấn đề trên chắc hẳn chúng ta đã thấy được phần nào thực trạng và những hậu quả của ô nhiễm môi trường nông thôn Hải Phòng hiện nay - những yếu tố ảnh hưởng nghiêm trọng đến cuộc sống con người. Từ đó, chúng ta nhận rõ được ý thức trách nhiệm to lớn của bản thân trong công tác bảo vệ môi trường; đồng thời thúc đẩy sự nghiên cứu tìm tòi các biện pháp xử lý chất thải độc hại gây ô nhiễm môi trường. Con người luôn phải bảo vệ môi trường nói chung, hãy giữ cho trái đất luôn xanh-sạch-đẹp bởi đây chính là ngôi nhà chung của chúng ta.

Quá trình nghiên cứu “**Môi trường nông thôn Hải Phòng, thực trạng và giải pháp**” có thể rút ra một số kết luận :

#### 1. Hiện trạng môi trường nông thôn Hải Phòng

Tại khu vực nông thôn Hải Phòng hoạt động công nghiệp còn thấp, chất lượng môi trường không khí hầu như chưa bị ô nhiễm, nhưng nước sinh hoạt, thoát nước thải và rác thải nông thôn hiện đang là vấn đề bức xúc. Việc lạm dụng và thiếu quản lý, kiểm tra, hướng dẫn sử dụng thuốc bảo vệ thực vật, phân hoá học trong nông nghiệp đang cục bộ gây ô nhiễm môi trường nước, đất. Hầu hết rác thải sinh hoạt chưa được tổ chức thu gom mà thải bừa bãi xuống ao, hồ, sông, ngòi,..., một số gia đình thì tận dụng các hố đào đất đóng gạch để làm nơi chứa và chôn lấp các chất thải, đây đang là vấn đề bức xúc gây ra ô nhiễm môi trường nông thôn.

#### 2. Các nguồn gây ô nhiễm chính đối với môi trường nông thôn Hải Phòng

Do các hoạt động sản xuất nông nghiệp, quá trình sinh hoạt của người dân, hoạt động của các làng nghề và các khu công nghiệp là nguồn gây ô nhiễm chính đối với môi trường nông thôn hiện nay.

#### 3. Công tác quản lý môi trường nông thôn

Hải Phòng đã xây dựng đề án thu gom, xử lý chất thải rắn trong khu vực nông thôn Hải Phòng đến năm 2015 định hướng tới năm 2020. Thành phố đã có những Quyết định thanh tra xử lý các tập thể cá nhân có hành vi gây ô nhiễm môi trường; thành phố cũng đã quan tâm quy hoạch các làng nghề vào vùng sản xuất tập trung để tránh ô nhiễm không khí và tiếng ồn cho khu dân cư. Công tác

tuyên truyền đến các hộ dân đã được triển khai tương đối đồng bộ, nhận thức của người dân đã từng bước nâng cao. Môi trường khu vực nông thôn đã có nhiều cải thiện, sản xuất nông nghiệp bên cạnh mục tiêu năng suất, chất lượng đã đáp ứng yêu cầu bảo vệ môi trường. Tại nhiều xã đã có hệ thống cấp nước tập trung, rác thải được thu gom, xử lý tốt, ý thức bảo vệ môi trường của nhân dân có nhiều tiến bộ.

#### 4. Một số giải pháp về quản lý môi trường nông thôn

Để có những chuyển biến tích cực hơn trong xử lý rác ở nông thôn góp phần làm đẹp môi trường, trong những năm qua, Đảng và Nhà nước ta đã đề ra nhiều chủ trương, chính sách, chương trình nhằm bảo vệ môi trường như Chương trình Mục tiêu Quốc gia về nước sạch và môi trường nông thôn,... Thiết nghĩ trong thời gian tới cần đẩy mạnh hơn nữa việc thực hiện những chủ trương, chính sách đã có, tăng cường công tác tuyên truyền, cổ động, giáo dục nhân dân bằng nhiều hình thức khác nhau về tác hại của rác thải đến sức khỏe, đến môi trường sinh thái: Nâng cao vai trò và trách nhiệm của các cấp chính quyền, các tổ chức đoàn thể xã hội ở cơ sở trong việc hướng dẫn nhân dân thải rác đúng nơi, đúng chỗ và xử lý rác đúng cách. Một trong những cách đơn giản là mỗi người phải có ý thức không vung vãi rác thải mà bỏ vào bịch nilon hoặc thùng rác, khi nào đầy thì đổ đúng chỗ. Mỗi nhà hoặc một số nhà cùng chung nhau dành một chút đất gần nhà để đào một cái hố rộng vài mét vuông chứa rác. Khi nào đầy hố thì lấp đất lại và đào hố kế bên hoặc có thể gom rác khô thành đống để đốt. Làm như vậy rác sẽ được xử lý, đất vẫn còn và lại có cả nguồn phân hữu cơ từ rác cung cấp chất dinh dưỡng cho cây trồng: thành lập các tổ, nhóm kiểm tra môi trường và thường xuyên kiểm tra chéo giữa các tổ, có biểu dương, có phê bình để khuyến khích phong trào và chấn chỉnh những việc chưa tốt. Có như vậy ô nhiễm môi trường do rác thải mới được hạn chế, nông thôn sẽ sạch sẽ và văn minh hơn.

## 2. Khuyến nghị

Do thời gian và năng lực có hạn nên bài khóa luận của em chưa đi sâu nghiên cứu hết các khía cạnh gây ô nhiễm tới môi trường nông thôn hiện nay. Em xin đưa ra một số giải pháp cải thiện môi trường như sau:

Cần quy hoạch mặt bằng chung và hạ tầng cơ sở, trong đó cần bố trí thỏa đáng diện tích cho việc thu gom và xử lý chất thải, diện tích cây xanh, đầu tư

giải quyết hệ thống đường sá trong ngoài thôn xóm cũng như hệ thống cấp thoát nước.

Về tổ chức quản lý sản xuất, cần chú ý xây dựng, cải tạo nhà xưởng, tổ chức không gian thông thoáng tự nhiên tại nơi lao động, trang bị các dụng cụ an toàn lao động, thiết bị thu gom bụi, hút khí tại các vị trí xả khí độc hại, tránh ô nhiễm nhiệt do các lò nung, hầm sấy.

Về công nghệ và thiết bị sản xuất, việc quan trọng cần giải quyết kịp thời là thay thế các thiết bị cũ kỹ, áp dụng công nghệ mới ít chất thải, hạn chế tiếng ồn và rung, sử dụng các công nghệ phù hợp có khả năng giảm thiểu các chất độc hại.

Cần căn cứ cụ thể vào điều kiện tự nhiên của từng vùng, từng địa phương để có giải pháp hợp lý nhằm thực hiện công tác bảo vệ môi trường được tốt hơn.

Phải đa dạng hóa các giải pháp bảo vệ môi trường nhằm tận dụng được các ưu thế và khắc phục được hạn chế của từng vùng. Và giải pháp gom và xử lý chất thải phải được đặt lên hàng đầu. Như cần phân loại rác để có biện pháp xử lý cho từng loại rác đồng thời có thể tái chế lại những loại rác có thể tái chế nhằm tận dụng lại và giảm bớt chi phí.

Ngoài ra, thành phố cần có chính sách chuyển đổi cơ cấu sản xuất, khuyến khích phát triển ngành nghề nông thôn theo quy hoạch, tập trung các khu sản xuất, kế hoạch gắn với bảo vệ môi trường, tôn tạo những di sản văn hoá ở địa phương. Cạnh đó là hoàn thiện hành lang pháp lý bảo vệ môi trường, đưa vấn đề môi trường vào các dự án, vào hệ thống giáo dục. Cần có pháp lệnh thuế về môi trường, tăng cường thanh tra, kiểm tra, xử lý các cá nhân, tổ chức gây ô nhiễm. Đa dạng hóa đầu tư cho bảo vệ môi trường, các ban ngành có liên quan cần hỗ trợ thay đổi công nghệ, quy hoạch khu sản xuất với hệ thống xử lý nước thải, rác thải...

Cần lồng ghép việc tuyên truyền, phổ biến kiến thức về bảo vệ môi trường trong triển khai mô hình nông thôn mới; cung cấp dịch vụ thu gom rác thải thuận tiện cho nông dân.

Bảo vệ môi trường không phải là trách nhiệm của riêng tổ chức, cá nhân nào. Đặc biệt, bảo vệ môi trường nông thôn, rất cần sự hợp tác của mọi thành viên tại các làng quê, từ người già, đến trẻ em, từ trường học, đến các cơ quan, ban ngành cùng vào cuộc.

## TÀI LIỆU THAM KHẢO

1. Kỹ thuật xử lý môi trường nông thôn – Cục bảo vệ môi trường 2003
2. Những kiến thức cơ bản về bảo vệ và phát triển môi trường nông thôn – Hội đồng nhân dân Việt Nam
3. Phương pháp luận nghiên cứu khoa học – Vũ Cao Đàm
4. [www.google.com.vn](http://www.google.com.vn)
5. [www.yeumoitruong.com](http://www.yeumoitruong.com)
6. [www.webmoitruong.com](http://www.webmoitruong.com)
7. [www.tailieu.com.vn](http://www.tailieu.com.vn)